

Số: 1687/NHNN-TCKT  
V/v Ban hành hệ thống tài khoản kế toán

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố
- Quỹ tín dụng nhân dân

Căn cứ Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc NHNN ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Thống đốc NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng (TCTD) ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN,

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) ban hành Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Quỹ tín dụng nhân dân như sau:

## I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống tài khoản kế toán này áp dụng đối với các Quỹ tín dụng nhân dân (*sau đây gọi tắt là Quỹ tín dụng và viết tắt là QTD*) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các TCTD, Luật Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Quỹ tín dụng *chỉ được mở và sử dụng các tài khoản* quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán này *khi đã có cơ chế nghiệp vụ và theo đúng nội dung được cấp giấy phép hoạt động*.

3. Hệ thống tài khoản kế toán các Quỹ tín dụng gồm các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán, được bố trí thành 9 loại:

- Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán gồm 8 loại (từ loại 1 đến loại 8).
- Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán có 1 loại (loại 9).
- Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán (từ đây gọi tắt là tài khoản trong bảng và tài khoản ngoài bảng) được bố trí theo hệ thống số thập phân nhiều cấp, từ tài khoản cấp I đến tài khoản cấp V, ký hiệu từ 2 đến 6 chữ số.
  - Tài khoản cấp I ký hiệu bằng 2 chữ số từ 10 đến 99. Mỗi loại tài khoản được bố trí tối đa 10 tài khoản cấp I.
  - Tài khoản cấp II ký hiệu bằng 3 chữ số, hai chữ số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp I, chữ số thứ 3 là số thứ tự tài khoản cấp II trong tài khoản cấp I, ký hiệu từ 1 đến 9.

- Tài khoản cấp III ký hiệu bằng 4 chữ số, ba chữ số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp II, chữ số thứ 4 là số thứ tự tài khoản cấp III trong tài khoản cấp II, ký hiệu từ 1 đến 9.

- Tài khoản cấp IV ký hiệu bằng 5 chữ số, bốn chữ số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp III, chữ số thứ 5 là số thứ tự tài khoản cấp IV trong tài khoản cấp III, ký hiệu từ 1 đến 9.

- Tài khoản cấp V ký hiệu bằng 7 chữ số, năm chữ số đầu (từ trái sang phải) là ký hiệu tài khoản cấp IV, hai chữ số tiếp theo là số thứ tự tài khoản cấp V trong tài khoản cấp IV, ký hiệu từ 01 đến 99.

- Các tài khoản cấp I, II, III là những tài khoản tổng hợp do Thống đốc NHNN quy định. Các tài khoản cấp IV, V là những tài khoản do NHNN (*Vụ Tài chính - Kế toán*) hướng dẫn để thực hiện hạch toán kế toán riêng cho các Quỹ tín dụng.

**4. Định khoản ký hiệu tài khoản chi tiết:** Tài khoản chi tiết (tiểu khoản) dùng để theo dõi phản ánh chi tiết các đối tượng hạch toán của tài khoản tổng hợp. Việc mở tài khoản chi tiết được thực hiện theo quy định tại phần nội dung hạch toán các tài khoản.

Cách ghi số hiệu tài khoản chi tiết :

Số hiệu tài khoản chi tiết gồm có 2 phần:

- Phần thứ nhất: Số hiệu tài khoản tổng hợp và ký hiệu tiền tệ.

- Phần thứ hai: Số thứ tự tiểu khoản trong tài khoản tổng hợp.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 10 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng một chữ số từ 1 đến 9.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 100 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng hai chữ số từ 01 đến 99.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 1000 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng ba chữ số từ 001 đến 999...

Số lượng chữ số của các tiểu khoản trong cùng một tài khoản tổng hợp bắt buộc phải ghi thống nhất theo quy định trên (một, hai, ba chữ số...) nhưng không bắt buộc phải ghi thống nhất số lượng chữ số của các tiểu khoản giữa các tài khoản tổng hợp khác nhau.

Số thứ tự tiểu khoản được ghi vào bên phải của số hiệu tài khoản tổng hợp. Giữa số hiệu tài khoản tổng hợp và số thứ tự tiểu khoản, ghi thêm dấu chấm (.) để phân biệt.

**Ví dụ:** Tài khoản 4211.18

4211 là số hiệu của tài khoản tổng hợp - Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam.

18 là số thứ tự tiểu khoản của đơn vị, cá nhân gửi tiền.

Số thứ tự tiêu khoản của đơn vị mở tài khoản đã ngừng giao dịch và tất toán tài khoản ít nhất sau một năm mới được sử dụng lại để mở cho đơn vị khác.

Ngoài ra, các Quỹ tín dụng được mở thêm tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ khi cần thiết.

### **5. Phương pháp hạch toán trên các tài khoản:**

5.1- Việc hạch toán trên các tài khoản trong bảng được thực hiện theo phương pháp ghi sổ kép (Nợ - Có). Các tài khoản trong bảng chia làm ba loại:

- Loại tài khoản thuộc tài sản Có: luôn luôn có số dư Nợ.
- Loại tài khoản thuộc tài sản Nợ: luôn luôn có số dư Có.
- Loại tài khoản thuộc tài sản Nợ - Có: lúc có số dư Có, lúc có số dư Nợ hoặc có cả hai số dư.

Khi lập Bảng cân đối tài khoản tháng và năm, các Quỹ tín dụng phải phản ánh đầy đủ và đúng tính chất số dư của các loại tài khoản nói trên (đối với tài khoản thuộc tài sản Có và tài khoản thuộc tài sản Nợ) và không được bù trừ giữa hai số dư Nợ - Có (đối với tài khoản thuộc tài sản Nợ - Có).

5.2- Việc hạch toán trên các tài khoản ngoài bảng được thực hiện theo phương pháp ghi sổ đơn (Nợ - Có - Số dư Nợ).

**6. Ký hiệu tiền tệ:** Để phân biệt đồng Việt Nam, ngoại tệ và giữa các loại ngoại tệ khác nhau, Tổ chức tín dụng sử dụng ký hiệu tiền tệ: (i) bằng số (ký hiệu từ 00 đến 99) để ghi vào bên phải tiếp theo số hiệu tài khoản tổng hợp; hoặc (ii) bằng chữ (như: VND, USD...) . Ký hiệu tiền tệ cụ thể quy định trong Phụ lục kèm theo Hệ thống tài khoản kế toán này.

**7- Việc hạch toán trên các tài khoản ngoại tệ quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán Quỹ tín dụng phải thực hiện theo nguyên tắc sau:**

7.1- Thực hiện hạch toán đối ứng và cân đối giữa các tài khoản ngoại tệ và từng loại ngoại tệ.

7.2- Đối với các nghiệp vụ làm đại lý theo hợp đồng uỷ nhiệm liên quan đến ngoại tệ: Quỹ tín dụng phải quy đổi giá trị ngoại tệ ra VNĐ theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) công bố tại thời điểm/ ngày phát sinh nghiệp vụ để hạch toán theo dõi theo hướng dẫn của ngân hàng nhà nước.

7.3- Trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản ngoại tệ, ghi cả ngoại tệ và Đồng Việt Nam.

7.4- Phần kế toán tổng hợp các tài khoản ngoại tệ chỉ phản ánh bằng Đồng Việt Nam.

7.5- Cuối tháng, tiến hành quy đổi (để lập báo cáo) số dư tất cả các tài khoản thuộc khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đồng đôla Mỹ do NHNN công bố vào ngày cuối tháng. Số chênh lệch tăng, giảm số dư cuối tháng (quy ra đồng Việt Nam) của các tài khoản có

gốc ngoại tệ được hạch toán bổ sung vào doanh số trong tháng của các tài khoản ngoại tệ và chuyển vào tài khoản 631 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

## II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN QUỸ TÍN DỤNG

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
<b>Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư</b>					
10					<b>Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý</b>
	101				<b>Tiền mặt bằng đồng Việt Nam</b>
		1011			Tiền mặt tại đơn vị
		1012			Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo số
		1013			Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1019			Tiền mặt đang vận chuyển
	103				<b>Tiền mặt ngoại tệ</b>
		1031			Ngoại tệ tại đơn vị
		1039			Ngoại tệ đang vận chuyển
11					<b>Tiền gửi tại NHNN</b>
	111				<b>Tiền gửi tại NHNN bằng đồng Việt Nam</b>
		1111			Tiền gửi phong toả
		1113			Tiền gửi thanh toán
13					<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>
	131				<b>Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam</b>
		1311			Tiền gửi không kỳ hạn
			13111		Tiền gửi tại NH HTX
				1311101	Tiền gửi không kỳ hạn
				1311102	Tiền gửi duy trì tối thiểu
			13119		Tiền gửi tại TCTD khác
		1312			Tiền gửi có kỳ hạn
			13121		Tiền gửi tại NH HTX
				1312101	Tiền gửi điều hòa có kỳ hạn
				1312102	Tiền gửi có kỳ hạn khác
			13129		Tiền gửi tại TCTD khác
	139				<b>Dự phòng rủi ro</b>
<b>Loại 2: Hoạt động tín dụng</b>					
21					<b>Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước</b>
	211				<b>Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam</b>
		2111			Nợ trong hạn
			21111		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2111101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2111102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2111103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2111104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2111105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2111106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2111107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2111108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2111199	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21112		Nợ cần chú ý
				2111201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2111202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2111203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
				2111204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2111205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2111206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2111207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2111208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2111299	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21113		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2111301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2111302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2111303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2111304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2111305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2111306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2111307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2111308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2111399	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21114		Nợ nghi ngờ
				2111401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2111402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2111403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2111404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2111405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2111406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2111407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2111408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2111499	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21115		Nợ có khả năng mất vốn
				2111501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2111502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2111503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2111504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2111505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2111506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2111507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2111508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2111599	Cho vay bằng nguồn vốn khác
		2112			Nợ quá hạn
			21121		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2112101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2112102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2112103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2112104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2112105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2112106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2112107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2112108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2112199	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21122		Nợ cần chú ý
				2112201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2112202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2112203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2112204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2112205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2112206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2112207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2112208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
				2112209	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21123		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2112301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2112302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2112303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2112304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2112305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2112306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2112307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2112308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2112399	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21124		Nợ nghi ngờ
				2112401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2112402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2112403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2112404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2112405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2112406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2112407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2112408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2112499	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21125		Nợ có khả năng mất vốn
				2112501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2112502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2112503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2112504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2112505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2112506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2112507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2112508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2112599	Cho vay bằng nguồn vốn khác
	212				<b>Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam</b>
		2121			Nợ trong hạn
			21211		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2121101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2121102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2121103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2121104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2121105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2121106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2121107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2121108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2121199	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21212		Nợ cần chú ý
				2121201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2121202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2121203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2121204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2121205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2121206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2121207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2121208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2121299	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21213		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2121301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2121302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
				2121303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2121304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2121305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2121306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2121307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2121308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2121399	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21214		Nợ nghi ngờ
				2121401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2121402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2121403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2121404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2121405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2121406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2121407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2121408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2121499	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21215		Nợ có khả năng mất vốn
				2121501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2121502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2121503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2121504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2121505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2121506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2121507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2121508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2121599	Cho vay bằng nguồn vốn khác
		2122			Nợ quá hạn
			21221		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2122101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2122102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2122103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2122104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2122105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2122106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2122107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2122108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2122199	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21222		Nợ cần chú ý
				2122201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2122202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2122203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2122204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2122205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2122206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2122207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2122208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2122299	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21223		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2122301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2122302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2122303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2122304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2122305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2122306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2122307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
				2122308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2122399	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21224		Nợ nghi ngờ
				2122401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2122402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2122403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2122404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2122405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2122406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2122407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2122408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2122499	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21225		Nợ có khả năng mất vốn
				2122501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2122502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2122503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2122504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2122505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2122506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2122507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2122508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2122599	Cho vay bằng nguồn vốn khác
	213				<b>Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam</b>
		2131			Nợ trong hạn
			21311		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2131101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2131102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2131103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2131104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2131105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2131106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2131107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2131108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2131199	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21312		Nợ cần chú ý
				2131201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2131202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2131203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2131204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2131205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2131206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2131207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2131208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2131299	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21313		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2131301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2131302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2131303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2131304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2131305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2131306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2131307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2131308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2131399	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21314		Nợ nghi ngờ
				2131401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước



Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
				2131402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2131403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2131404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2131405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2131406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2131407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2131408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2131499	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21315		Nợ có khả năng mất vốn
				2131501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2131502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2131503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2131504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2131505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2131506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2131507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2131508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2131599	Cho vay bằng nguồn vốn khác
		2132			Nợ quá hạn
			21321		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2132101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2132102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2132103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2132104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2132105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2132106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2132107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2132108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2132199	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21322		Nợ cần chú ý
				2132201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2132202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2132203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2132204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2132205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2132206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2132207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2132208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2132299	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21323		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2132301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2132302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2132303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2132304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2132305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2132306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2132307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2132308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2132399	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21324		Nợ nghi ngờ
				2132301	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2132302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2132303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2132304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2132305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2132306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
				2132307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2132308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2132399	Cho vay bằng nguồn vốn khác
			21325		Nợ có khả năng mất vốn
				2132501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
				2132502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB
				2132503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				2132504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				2132505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				2132506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				2132507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				2132508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				2132599	Cho vay bằng nguồn vốn khác
	219				<b>Dự phòng rủi ro</b>
		2191			Dự phòng cụ thể
		2192			Dự phòng chung
25					<b>Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư</b>
	251				<b>Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế</b>
		2511			Nợ trong hạn
			25111		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2511101	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2511102	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25112		Nợ cần chú ý
				2511201	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2511202	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25113		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2511301	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2511302	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25114		Nợ nghi ngờ
				2511401	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2511402	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25115		Nợ có khả năng mất vốn
				2511501	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2511502	Cho vay bằng vốn uỷ thác
		2512			Nợ quá hạn
			25121		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2512101	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2512102	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25122		Nợ cần chú ý
				2512201	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2512202	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25123		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2512301	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2512302	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25124		Nợ nghi ngờ
				2512401	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2512402	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25125		Nợ có khả năng mất vốn
				2512501	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2512502	Cho vay bằng vốn uỷ thác
	252				<b>Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ</b>
		2521			Nợ trong hạn
			25211		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2521101	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2521102	Cho vay bằng vốn uỷ thác

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
			25212		Nợ cần chú ý
				2521201	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2521202	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25213		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2521301	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2521302	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25214		Nợ nghi ngờ
				2521401	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2521402	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25215		Nợ có khả năng mất vốn
				2521501	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2521502	Cho vay bằng vốn uỷ thác
		2522			Nợ quá hạn
			25221		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2522101	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2522102	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25222		Nợ cần chú ý
				2522201	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2522202	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25223		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2522301	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2522302	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25224		Nợ nghi ngờ
				2522401	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2522402	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25225		Nợ có khả năng mất vốn
				2522501	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2522502	Cho vay bằng vốn uỷ thác
	253				<b>Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác</b>
		2531			Nợ trong hạn
			25311		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2531101	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2531102	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25312		Nợ cần chú ý
				2531201	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2531202	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25313		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2531301	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2531302	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25314		Nợ nghi ngờ
				2531401	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2531402	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25315		Nợ có khả năng mất vốn
				2531501	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2531502	Cho vay bằng vốn uỷ thác
		2532			Nợ quá hạn
			25321		Nợ đủ tiêu chuẩn
				2532101	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2532102	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25322		Nợ cần chú ý
				2532201	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2532202	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25323		Nợ dưới tiêu chuẩn
				2532301	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2532302	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25324		Nợ nghi ngờ

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
				2532401	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2532402	Cho vay bằng vốn uỷ thác
			25325		Nợ có khả năng mất vốn
				2532501	Cho vay bằng vốn tài trợ
				2532502	Cho vay bằng vốn uỷ thác
	259				<b>Dự phòng rủi ro</b>
		2591			Dự phòng cụ thể
		2592			Dự phòng chung
28					<b>Các khoản nợ chờ xử lý</b>
	281				<b>Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ</b>
		2812			Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ
	282				<b>Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử</b>
	283				<b>Nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo</b>
	284				<b>Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng để thu nợ</b>
	285				<b>Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động</b>
	289				<b>Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý</b>
		2891			Dự phòng cụ thể
		2892			Dự phòng chung
29					<b>Nợ cho vay được khoan</b>
	291				<b>Cho vay ngắn hạn</b>
	292				<b>Cho vay trung hạn</b>
	293				<b>Cho vay dài hạn</b>
	299				<b>Dự phòng rủi ro nợ được khoan</b>
		2991			Dự phòng cụ thể
		2992			Dự phòng chung
<b>Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác</b>					
30					<b>Tài sản cố định</b>
	301				<b>Tài sản cố định hữu hình</b>
		3012			Nhà cửa, vật kiến trúc
		3013			Máy móc, thiết bị
		3014			Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
		3015			Thiết bị, dụng cụ quản lý
		3019			TSCĐ hữu hình khác
	302				<b>Tài sản cố định vô hình</b>
		3021			Quyền sử dụng đất
		3024			Phần mềm máy vi tính
		3029			TSCĐ vô hình khác
	303				<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>
	305				<b>Hao mòn TSCĐ</b>
		3051			Hao mòn TSCĐ hữu hình
		3052			Hao mòn TSCĐ vô hình
		3053			Hao mòn TSCĐ đi thuê
31					<b>Tài sản khác</b>
	311				<b>Công cụ, dụng cụ</b>
	313				<b>Vật liệu</b>
32					<b>Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ</b>
	321				<b>Mua sắm TSCĐ</b>
	322				<b>Chi phí XD CB</b>
		3221			Chi phí công trình
		3222			Vật liệu dùng cho XD CB

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
		3223			Chi phí nhân công
		3229			Chi phí khác
	323				<i>Sửa chữa TSCĐ</i>
34					<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>
	344				<i>Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam</i>
			34401		Góp vốn vào NH HTX
			34409		Đầu tư dài hạn khác
	349				<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>
35					<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>
	351				<i>Ký quỹ, thế chấp, cầm cố</i>
	352				<i>Các khoản tham ô, lợi dụng</i>
	353				<i>Thanh toán với Ngân sách Nhà nước</i>
		3531			Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
		3532			Thuế giá trị gia tăng đầu vào
		3539			Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán
	359				<i>Các khoản khác phải thu</i>
		3592			Phải thu khác
		3599			Dự phòng phải thu khó đòi
36					<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>
	361				<i>Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam</i>
		3612			Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ
		3613			Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3614			Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý
		3615			Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên QTD
		3619			Các khoản phải thu khác
	366				<i>Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống QTD</i>
		3661			Các khoản phải thu từ các chi nhánh
		3662			Các khoản phải thu từ Hội sở chính
	369				<i>Các khoản phải thu khác</i>
		3699			Các khoản phải thu khác
38					<b>Các tài sản Có khác</b>
	381				<i>Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn</i>
		3811			Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam
	386				<i>Dự phòng rủi ro</i>
		3861			Dự phòng rủi ro cụ thể
		3862			Dự phòng rủi ro chung
		3863			Dự phòng rủi ro khác
	387				<i>Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý</i>
	388				<i>Chi phí chờ phân bổ</i>
	389				<i>Tài sản Có khác</i>
39					<b>Lãi và phí phải thu</b>
	391				<i>Lãi phải thu từ tiền gửi</i>
		3911			Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam
	394				<i>Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng</i>
		3941			Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
			39411		Lãi phải thu từ cho vay ngắn hạn
			39412		Lãi phải thu từ cho vay trung và dài hạn
			39413		Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế
			39414		Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức khác
	397				<i>Phí phải thu</i>

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
<b>Loại 4: Các khoản phải trả</b>					
<b>40</b>					<b>Các khoản Nợ Chính phủ và NHNN</b>
	<b>403</b>				<b>Vay NHNN bằng đồng Việt Nam</b>
		4035			Vay hỗ trợ đặc biệt
		4038			Vay khác
		4039			Nợ quá hạn
<b>41</b>					<b>Các khoản Nợ các TCTD khác</b>
	<b>411</b>				<b>Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam</b>
		4111			Tiền gửi không kỳ hạn
		4112			Tiền gửi có kỳ hạn
	<b>415</b>				<b>Vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam</b>
		4151			Nợ vay trong hạn
			41511		Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD
				4151101	Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên
				4151102	Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả
				4151103	Vay đặc biệt
				4151199	Vay khác
			41512		Vay NH HTX từ các nguồn dự án
				4151201	Vay bằng nguồn vốn trong nước
				4151202	Vay bằng nguồn vốn ADB
				4151203	Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				4151204	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				4151205	Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				4151206	Vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				4151207	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				4151208	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				4151299	Vay bằng nguồn vốn khác
			41513		Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn
				4151301	Vay hỗ trợ vốn
				4151302	Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản
				4151399	Vay khác
			41519		Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác
		4159			Nợ quá hạn
			41591		Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD
				4159101	Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên
				4159102	Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả
				4159103	Vay đặc biệt
				4159199	Vay khác
			41592		Vay NH HTX từ các nguồn dự án
				4159201	Vay bằng nguồn vốn trong nước
				4159202	Vay bằng nguồn vốn ADB
				4159203	Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802
				4159204	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
				4159205	Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO
				4159206	Vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F
				4159207	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
				4159208	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
				4159299	Vay bằng nguồn vốn khác
			41593		Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn
				4159301	Vay hỗ trợ vốn
				4159302	Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản
				4159399	Vay khác
			41599		Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác
<b>42</b>					<b>Tiền gửi của khách hàng</b>

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
	<b>421</b>				<b>Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam</b>
		4211			Tiền gửi không kỳ hạn
		4212			Tiền gửi có kỳ hạn
	<b>423</b>				<b>Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam</b>
		4231			Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4232			Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
		4238			Tiền gửi tiết kiệm khác
	<b>427</b>				<b>Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam</b>
		4274			Ký quỹ bảo lãnh
		4279			Bảo đảm các khoản thanh toán khác
<b>44</b>					<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay</b>
	<b>441</b>				<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam</b>
		4411			Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
			44111		Vốn tài trợ
			44112		Vốn ủy thác, cho vay
		4412			Vốn nhận của Chính phủ
			44111		Vốn tài trợ
			44112		Vốn ủy thác, cho vay
		4413			Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
			44131		Vốn tài trợ
			44132		Vốn ủy thác, cho vay
<b>45</b>					<b>Các khoản phải trả cho bên ngoài</b>
	<b>451</b>				<b>Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCD</b>
	<b>452</b>				<b>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</b>
		4521			Tiền giữ hộ và đợi thanh toán
		4523			Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
	<b>453</b>				<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>
		4531			Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		4534			Thuế thu nhập doanh nghiệp
		4538			Các loại thuế khác
		4539			Các khoản phải nộp khác
	<b>454</b>				<b>Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam</b>
	<b>459</b>				<b>Các khoản chờ thanh toán khác</b>
		4591			Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ
		4599			Các khoản chờ thanh toán khác
<b>46</b>					<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>
	<b>461</b>				<b>Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý</b>
	<b>462</b>				<b>Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên QTD</b>
	<b>466</b>				<b>Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống QTD</b>
		4661			Các khoản phải trả các chi nhánh
		4662			Các khoản phải trả Hội sở chính
	<b>469</b>				<b>Các khoản phải trả khác</b>
<b>48</b>					<b>Các tài sản Nợ khác</b>
	<b>481</b>				<b>Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn</b>
		4811			Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam
	<b>482</b>				<b>Nhận tiền ủy thác</b>
		4821			Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam
	<b>483</b>				<b>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</b>
		4831			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		4832			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
	484				<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành</b>
		4841			Quỹ khen thưởng
		4842			Quỹ phúc lợi
		4843			Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định
		4844			Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành
	488				<b>Doanh thu chờ phân bổ</b>
	489				<b>Dự phòng rủi ro khác</b>
		4891			Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác
		4892			Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		4899			Dự phòng rủi ro khác
49					<b>Lãi và phí phải trả</b>
	491				<b>Lãi phải trả cho tiền gửi</b>
		4911			Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam
		4913			Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
	493				<b>Lãi phải trả cho tiền vay</b>
		4931			Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam
			49311		Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD
			49312		Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay từ các nguồn dự án
			49313		Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay theo quy chế điều hòa vốn
			49319		Lãi phải trả cho tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác
	494				<b>Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay</b>
		4941			Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam
	497				<b>Phí phải trả</b>
<b>Loại 5: Hoạt động thanh toán</b>					
50					<b>Thanh toán giữa các QTD</b>
	502				<b>Thu, chi hộ giữa các QTD</b>
	509				<b>Thanh toán khác giữa các QTD</b>
51					<b>Thanh toán chuyển tiền</b>
	519				<b>Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng QTD</b>
		5191			Điều chuyển vốn
		5192			Thu hộ, chi hộ
		5199			Thanh toán khác
<b>Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu</b>					
60					<b>Vốn của QTD</b>
	601				<b>Vốn điều lệ</b>
			60101		Vốn điều lệ được hình thành từ vốn góp
			60102		Vốn điều lệ được hình thành từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
	602				<b>Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ</b>
	609				<b>Vốn khác</b>
61					<b>Quỹ của QTD</b>
	611				<b>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</b>
			61101		Quỹ dự trữ bổ sung VDL được hình thành từ lợi nhuận
			61102		Quỹ dự trữ bổ sung VDL được hình thành từ số tiền miễn, giảm thuế TNDN
	612				<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>
		6121			Quỹ đầu tư phát triển
		6122			Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
	613				<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>
	619				<b>Quỹ khác</b>



Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
63					<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý</b>
	631				<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>
		6311			Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo
64					<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>
	642				<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định</i>
69					<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>
	691				<i>Lợi nhuận năm nay</i>
	692				<i>Lợi nhuận năm trước</i>
<b>Loại 7: Thu nhập</b>					
70					<b>Thu nhập từ hoạt động tín dụng</b>
	701				<i>Thu lãi tiền gửi</i>
	702				<i>Thu lãi cho vay</i>
	709				<i>Thu khác từ hoạt động tín dụng</i>
71					<b>Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ</b>
	711				<i>Thu từ dịch vụ thanh toán</i>
			71101		Thu dịch vụ thanh toán
			71102		Thu các dịch vụ thu hộ, chỉ hộ
			71109		Thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác
	713				<i>Thu từ dịch vụ ngân quỹ</i>
	714				<i>Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý</i>
			71401		Thu từ nghiệp vụ chi trả kiều hối
			71402		Thu từ nghiệp vụ bán đổi ngoại tệ
			71409		Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác
	718				<i>Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két</i>
	719				<i>Thu khác</i>
74					<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</b>
	749				<i>Thu về hoạt động kinh doanh khác</i>
			74909		Thu khác
78					<b>Thu nhập góp vốn, mua cổ phần</b>
79					<b>Thu nhập khác</b>
	791				<i>Thu nhập khác</i>
			79101		Thu từ khoản nợ gốc đã xử lý rủi ro
			79102		Thu lãi từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro
			79103		Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
			79109		Thu khác
<b>Loại 8: Chi phí</b>					
80					<b>Chi phí hoạt động tín dụng</b>
	801				<i>Trả lãi tiền gửi</i>
	802				<i>Trả lãi tiền vay</i>
	809				<i>Chi phí khác cho hoạt động tín dụng</i>
81					<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>
	811				<i>Chi về dịch vụ thanh toán</i>
	812				<i>Cước phí bưu điện về mạng viễn thông</i>
	813				<i>Chi về ngân quỹ</i>
		8131			Vận chuyển, bốc xếp tiền
		8132			Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền
		8133			Bảo vệ tiền

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
		8139			Chi khác
	814				<i>Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý</i>
			81401		Chi hoạt động về nghiệp vụ chi trả kiều hối
			81402		Chi hoạt động về nghiệp vụ bán đổi ngoại tệ
			81409		Chi hoạt động về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác
	815				<i>Chi về dịch vụ tư vấn</i>
	816				<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>
	819				<i>Chi khác</i>
83					<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>
	831				<i>Chi nộp thuế</i>
	832				<i>Chi nộp các khoản phí, lệ phí</i>
	833				<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>
		8331			Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
84					<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>
	849				<i>Chi về hoạt động kinh doanh khác</i>
			84902		Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá
			84909		Chi phí khác
85					<b>Chi phí cho nhân viên</b>
	851				<i>Lương và phụ cấp</i>
		8511			Lương và phụ cấp lương
	852				<i>Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động</i>
	853				<i>Các khoản chi để đóng góp theo lương</i>
		8531			Nộp bảo hiểm xã hội
		8532			Nộp bảo hiểm y tế
		8533			Nộp bảo hiểm lao động
		8534			Nộp kinh phí công đoàn
		8539			Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ
	854				<i>Chi trợ cấp</i>
		8541			Trợ cấp khó khăn
		8542			Trợ cấp thôi việc
		8549			Chi trợ cấp khác
	856				<i>Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên QTD</i>
	857				<i>Chi y tế cho cán bộ, nhân viên QTD</i>
	859				<i>Chi khác cho cán bộ, nhân viên QTD</i>
86					<b>Chi cho hoạt động quản lý và công vụ</b>
	861				<i>Chi về vật liệu và giấy tờ in</i>
		8611			Vật liệu văn phòng
		8612			Giấy tờ in
		8613			Vật mang tin
		8614			Xăng dầu
		8619			Vật liệu khác
	862				<i>Công tác phí</i>
	863				<i>Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ</i>
	864				<i>Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến</i>
	865				<i>Chi bưu phí và điện thoại</i>
	866				<i>Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại</i>
	867				<i>Chi mua tài liệu, sách báo</i>
	868				<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của QTD</i>
	869				<i>Các khoản chi phí quản lý khác</i>
		8691			Điện, nước, vệ sinh cơ quan
		8693			Hội nghị
		8694			Lễ tân, khánh tiết
		8695			Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động QTD

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
		8696			Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước
		8697			Chi phí phòng cháy, chữa cháy
		8699			Các khoản chi khác
			86991		Chi phí cho công tác quản lý môi trường
			86999		Chi khác
<b>87</b>					<b>Chi về tài sản</b>
	871				<i>Khấu hao cơ bản tài sản cố định</i>
	872				<i>Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>
	874				<i>Mua sắm công cụ lao động</i>
	875				<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>
	876				<i>Chi thuê tài sản</i>
<b>88</b>					<b>Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>
	882				<i>Chi dự phòng</i>
		8822			Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
		8824			Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
		8825			Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		8826			Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn đầu tư, mua cổ phần
		8829			Chi dự phòng rủi ro khác
	883				<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i>
			88301		Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng
			88302		Chi nộp quỹ đảm bảo an toàn hệ thống QTD
<b>89</b>					<b>Chi phí khác</b>
	891				<i>Chi công tác xã hội</i>
	899				<i>Chi phí khác theo chế độ tài chính</i>
			89901		Chi thanh lý nhượng bán tài sản cố định
			89902		Chi phí tham gia hiệp hội, ngành nghề
			89909		Chi khác
<b>Loại 9: Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán</b>					
<b>90</b>					<b>Tiền không có giá trị lưu hành</b>
	901				<i>Tiền không có giá trị lưu hành</i>
		9011			Tiền mẫu
		9019			Tiền nghỉ già, tiền già, tiền bị phá hoại chờ xử lý
<b>93</b>					<b>Các cam kết nhận được</b>
	931				<i>Các cam kết bảo lãnh nhận từ các TCTD khác</i>
		9311			Vay vốn
		9319			Các bảo lãnh khác
	938				<i>Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được</i>
	939				<i>Các bảo lãnh khác nhận được</i>
<b>94</b>					<b>Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được</b>
	941				<i>Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam</i>
	945				<i>Lãi tiền gửi chưa thu được</i>
	949				<i>Phí phải thu chưa thu được</i>
<b>97</b>					<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>
	971				<i>Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi</i>
		9711			Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9712			Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
<b>98</b>					<b>Nghiệp vụ mua bán nợ, uỷ thác và đại lý</b>
	982				<i>Cho vay theo hợp đồng hợp vốn</i>
		9821			Nợ trong hạn

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản
Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	
			98211		Nợ đủ tiêu chuẩn
			98212		Nợ cần chú ý
			98213		Nợ dưới tiêu chuẩn
			98214		Nợ nghi ngờ
			98215		Nợ có khả năng mất vốn
		9822			Nợ quá hạn
			98221		Nợ đủ tiêu chuẩn
			98222		Nợ cần chú ý
			98223		Nợ dưới tiêu chuẩn
			98224		Nợ nghi ngờ
			98225		Nợ có khả năng mất vốn
	983				<i>Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác</i>
		9831			Nợ trong hạn
			98311		Nợ đủ tiêu chuẩn
			98312		Nợ cần chú ý
			98313		Nợ dưới tiêu chuẩn
			98314		Nợ nghi ngờ
			98315		Nợ có khả năng mất vốn
		9832			Nợ quá hạn
			98321		Nợ đủ tiêu chuẩn
			98322		Nợ cần chú ý
			98323		Nợ dưới tiêu chuẩn
			98324		Nợ nghi ngờ
			98325		Nợ có khả năng mất vốn
	984				<i>Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác</i>
99					<b>Tài sản và chứng từ khác</b>
	992				<i>Tài sản khác giữ hộ</i>
	993				<i>Tài sản thuê ngoài</i>
	994				<i>Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng</i>
	995				<i>Tài sản gán, chiết nợ chờ xử lý</i>
	996				<i>Các GTCG của khách hàng đưa cầm cố</i>
	998				<i>Tài sản, giấy tờ có giá của QTD thế chấp, cầm cố</i>
	999				<i>Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản</i>

### III. NỘI DUNG HẠCH TOÁN CÁC TÀI KHOẢN

#### Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư

Loại tài khoản này phản ánh số hiện có cũng như tình hình biến động của số vốn khả dụng, các khoản đầu tư của Quỹ tín dụng. Bao gồm tiền mặt bằng đồng Việt Nam, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác.

**Tài khoản 10- Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý**

#### *Tài khoản 101- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam*

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt đồng Việt Nam tại các Quỹ tín dụng.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Khi tiến hành nhập, xuất tiền mặt phải có giấy nộp tiền, lĩnh tiền, séc lĩnh tiền hoặc phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao,

người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ kế toán nghiệp vụ thu chi tiền mặt.

2- Tại bộ phận quỹ, thủ quỹ mở sổ quỹ (đóng thành cuốn hoặc tờ theo mẫu in sẵn đã quy định) để hạch toán các khoản thu, chi trong ngày và tồn quỹ cuối ngày. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân. Số chênh lệch phải hạch toán vào TK 3614 (phần thiếu) hoặc TK 461 (phần thừa) và kiến nghị biện pháp xử lý số thừa thiếu đó.

Tài khoản 101 có các tài khoản cấp III sau:

1011- Tiền mặt tại đơn vị

1012- Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ

1013- Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

1019- Tiền mặt đang vận chuyển

#### **Tài khoản 1011- Tiền mặt tại đơn vị**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt tại quỹ nghiệp vụ của các Quỹ tín dụng.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền mặt thu vào quỹ nghiệp vụ.

**Bên Có ghi:** - Số tiền mặt chi ra từ quỹ nghiệp vụ.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền mặt hiện có tại quỹ nghiệp vụ của QTD.

#### **Hạch toán chi tiết:**

Mở 02 tài khoản chi tiết :

- Tiền mặt đã kiểm đếm.

- Tiền mặt thu theo túi niêm phong.

Tại bộ phận kế toán, mở sổ nhật ký quỹ (sổ tờ rời) ghi đầy đủ các khoản thu, chi trong ngày để đối chiếu với thủ quỹ, dùng làm căn cứ lập nhật ký chứng từ và hạch toán tổng hợp trong ngày. Ngoài nhật ký quỹ, kế toán mở sổ kế toán chi tiết để ghi số tổng cộng thu, chi và tồn quỹ cuối ngày (mỗi ngày một dòng). Sổ này dùng làm cơ sở cho việc lập báo cáo kế toán hàng tháng.

#### **Tài khoản 1012- Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền mặt tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ.

- Các khoản thu tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ.

**Bên Có ghi:** - Số tiền mặt do đơn vị hạch toán báo sổ nộp về quỹ nghiệp vụ.

- Các khoản chi tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền mặt đang bảo quản ở đơn vị hạch toán báo sổ.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

**Tài khoản 1013- Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý (như tiền rách, nát hư hỏng...). Tài khoản này đối ứng với tài khoản 4523- Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý QTD thu vào.
- Bên Có ghi:** - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông đã được xử lý.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chưa xử lý hiện có ở QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

**Tài khoản 1019- Tiền mặt đang vận chuyển**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt xuất từ quỹ tiền mặt tại đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường đi. Trường hợp đơn vị nhận tiền đến nhận trực tiếp tại quỹ của mình thì các Quỹ tín dụng không phải hạch toán theo dõi vào tài khoản này.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền xuất quỹ để vận chuyển đến đơn vị nhận tiền.
- Bên Có ghi:** - Số tiền đã vận chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận tiền hoặc giấy báo của đơn vị nhận tiền).
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền mặt thuộc quỹ nghiệp vụ ở đơn vị đang vận chuyển trên đường.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận tiền vận chuyển đến.

**Tài khoản 103- Tiền mặt ngoại tệ**

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi và tồn quỹ ngoại tệ tại các Quỹ tín dụng.

Tài khoản 103 có tài khoản cấp III sau:

1031- Ngoại tệ tại đơn vị

1039- Ngoại tệ đang vận chuyển

### **Tài khoản 1031- Ngoại tệ tại đơn vị**

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ tại quỹ của Quỹ tín dụng.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị ngoại tệ nhập quỹ.

**Bên Có ghi:** - Giá trị ngoại tệ xuất quỹ.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị ngoại tệ hiện có tại quỹ của QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

### **Tài khoản 1039- Ngoại tệ đang vận chuyển**

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ chuyển cho các đơn vị khác trên đường đi. Trường hợp đơn vị nhận ngoại tệ đến nhận trực tiếp tại đơn vị mình thì Quỹ tín dụng không phải hạch toán theo dõi vào tài khoản này.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị ngoại tệ vận chuyển đến đơn vị nhận tiền.

**Bên Có ghi:** - Giá trị ngoại tệ chuyển đến đơn vị nhận (Căn cứ vào Biên bản giao nhận hoặc Giấy báo của đơn vị nhận ngoại tệ).

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị ngoại tệ của đơn vị đang vận chuyển trên đường.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận ngoại tệ vận chuyển đến.

### **Tài khoản 11- Tiền gửi tại NHNN**

#### ***Tài khoản 111- Tiền gửi tại NHNN bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của Quỹ tín dụng gửi tại NHNN.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của NHNN kèm theo các chứng từ gốc (*ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc...*).

2- Khi nhận được chứng từ của NHNN gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của NHNN thì phải thông báo cho NHNN để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp

thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của NHNN. Số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 359- Các khoản khác phải thu (*nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của NHNN*) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4599- Các khoản chờ thanh toán khác (*nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của NHNN*). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

Tài khoản 111 có các tài khoản cấp III sau:

1111- Tiền gửi phong tỏa

1113- Tiền gửi thanh toán

#### **Tài khoản 1111- Tiền gửi phong tỏa**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền gửi phong tỏa bằng đồng Việt Nam của Quỹ tín dụng gửi tại NHNN trong thời gian chưa được hoạt động.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền gửi vào tài khoản phong tỏa.

**Bên Có ghi:** - Số tiền được chuyển sang tài khoản thích hợp để hoạt động.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đang gửi ở tài khoản phong tỏa tại NHNN.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

#### **Tài khoản 1113- Tiền gửi thanh toán**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam của các Quỹ tín dụng gửi không kỳ hạn tại NHNN.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền gửi vào NHNN.

**Bên Có ghi:** - Số tiền QTD lấy ra.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đang gửi không kỳ hạn tại NHNN.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

#### **Tài khoản 13- Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác**

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của TCTD khác kèm theo các chứng từ gốc (*ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc...*).

2- Khi nhận được chứng từ của TCTD khác gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của



TCTD khác thì phải thông báo cho TCTD khác để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của TCTD khác. Số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 359- Các khoản khác phải thu (*nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của TCTD khác*) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4599- Các khoản chờ thanh toán khác (*nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của TCTD khác*). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

### ***Tài khoản 131- Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của Quỹ tín dụng gửi tại các TCTD khác trong nước.

Tài khoản 131 có các tài khoản cấp III và IV sau:

1311- Tiền gửi không kỳ hạn

13111- Tiền gửi tại Ngân hàng Hợp tác xã (NH HTX)

1311101- Tiền gửi không kỳ hạn

1311102- Tiền gửi duy trì tối thiểu

13119- Tiền gửi tại TCTD khác

1312- Tiền gửi có kỳ hạn

13121- Tiền gửi tại Ngân hàng Hợp tác xã

1312101- Tiền gửi điều hòa có kỳ hạn

1312102- Tiền gửi có kỳ hạn khác

13129- Tiền gửi tại TCTD khác

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền gửi vào các TCTD khác trong nước.

**Bên Có ghi:** - Số tiền lấy ra.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền của QTD đang gửi tại các TCTD khác trong nước.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD nhận tiền gửi.

### ***Tài khoản 139- Dự phòng rủi ro***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác được thành lập, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

**Bên Nợ ghi:** - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

**Hạch toán chi tiết:**  
- Mở 01 tài khoản chi tiết.

## **Loại 2: Hoạt động tín dụng**

Loại tài khoản này phản ánh tình hình hoạt động tín dụng dưới các hình thức khác nhau theo quy định của Luật các TCTD.

### **Tài khoản 21- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (*đồng Việt Nam*) Quỹ tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay.

Tài khoản 21 có các tài khoản cấp II sau:

211- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

212- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

213- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

219- Dự phòng rủi ro

### ***Tài khoản 211- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (*đồng Việt Nam*) Quỹ tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay ngắn hạn.

Tài khoản 211 có các tài khoản cấp III sau:

2111- Nợ trong hạn

2112- Nợ quá hạn

### **Tài khoản 2111- Nợ trong hạn**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền Quỹ tín dụng cho khách hàng vay còn trong hạn theo hợp đồng tín dụng hoặc còn trong thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với các khoản vay được Quỹ tín dụng gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền cho khách hàng vay.  
- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

**Bên Có ghi:** - Số tiền khách hàng trả nợ.  
- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền khách hàng đang nợ trong hạn, được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn.

### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng vay tiền.

Tài khoản 2111 có các tài khoản cấp IV sau:

- 21111- Nợ đủ tiêu chuẩn
- 21112- Nợ cần chú ý
- 21113- Nợ dưới tiêu chuẩn
- 21114- Nợ nghi ngờ
- 21115- Nợ có khả năng mất vốn

### **Tài khoản 21111- Nợ đủ tiêu chuẩn**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

- Bên Nợ ghi:**
- Số tiền cho các tổ chức, cá nhân vay.
  - Số tiền chuyển từ tài khoản nợ thích hợp khác sang theo quy định hiện hành về phân loại nợ.
- Bên Có ghi:**
- Số tiền thu nợ từ các tổ chức, cá nhân.
  - Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp khác theo quy định hiện hành về phân loại nợ.
  - Số tiền QTD chuyển sang theo dõi trên tài khoản ngoại bảng.
- Số dư Nợ:**
- Phản ánh nợ vay của các tổ chức, cá nhân được phân loại vào nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân vay tiền.

Tài khoản 21111 có các tài khoản cấp V sau:

- 2111101- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2111102- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2111103- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2111104- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2111105- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2111106- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2111107- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2111108- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968

2111199- Cho vay bằng nguồn vốn khác

### **Tài khoản 21112- Nợ cần chú ý**

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 2 (Nợ cần chú ý) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ đủ tiêu chuẩn”.

Tài khoản 21112 có các tài khoản cấp V sau:

- 2112101- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2111202- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2111203- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2111204- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2111205- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2111206- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2111207- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2111208- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2111299- Cho vay bằng nguồn vốn khác

### **Tài khoản 21113- Nợ dưới tiêu chuẩn**

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ đủ tiêu chuẩn”.

Tài khoản 21113 có các tài khoản cấp IV sau:

- 2111301- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2111302- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2111303- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2111304- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2111305- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2111306- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2111307- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2111308- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2111399- Cho vay bằng nguồn vốn khác

### **Tài khoản 21114- Nợ nghi ngờ**

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ đủ tiêu chuẩn”.

Tài khoản 21114 có các tài khoản cấp V sau:

- 2111401- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2111402- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2111403- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2111404- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2111405- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2111406- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2111407- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2111408- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2111499- Cho vay bằng nguồn vốn khác

#### **Tài khoản 21115- Nợ có khả năng mất vốn**

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ đủ tiêu chuẩn”.

Tài khoản 21115 có các tài khoản cấp V sau:

- 2111101- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2111102- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2111103- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2111104- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2111105- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2111106- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2111107- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2111108- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2111199- Cho vay bằng nguồn vốn khác

#### **Tài khoản 2112- Nợ quá hạn**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền Quỹ tín dụng cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền cho vay phát sinh nợ quá hạn.
- Bên Có ghi:** - Số tiền khách hàng trả nợ.  
- Chuyển sang tài khoản thích hợp.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.
- Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ quá hạn.

Tài khoản 2112 có các tài khoản cấp IV sau:

21121- Nợ đủ tiêu chuẩn

- 2112101- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2112102- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2112103- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2112104- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2112105- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2112106- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2112107- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2112108- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2112199- Cho vay bằng nguồn vốn khác

21122- Nợ cần chú ý

- 2112201- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2112202- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2112203- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2112204- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2112205- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2112206- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2112207- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2112208- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2112299- Cho vay bằng nguồn vốn khác

21123- Nợ dưới tiêu chuẩn

- 2112301- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2112302- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2112303- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2112304- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781

2112305- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2112306- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F  
2112307- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513  
2112308- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968  
2112399- Cho vay bằng nguồn vốn khác

21124- Nợ nghi ngờ

2112301- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước  
2112402- Cho vay bằng nguồn vốn ADB  
2112403- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802  
2112404- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2112405- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2112406- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F  
2112407- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513  
2112408- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968  
2112499- Cho vay bằng nguồn vốn khác

21125- Nợ có khả năng mất vốn

2112501- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước  
2112502- Cho vay bằng nguồn vốn ADB  
2112503- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802  
2112504- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2112505- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2112506- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F  
2112507- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513  
2112508- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968  
2112599- Cho vay bằng nguồn vốn khác

Nội dung hạch toán tài khoản 21121 giống như nội dung hạch toán tài khoản 21111.

Nội dung hạch toán tài khoản 21122 giống như nội dung hạch toán tài khoản 21112.

Nội dung hạch toán tài khoản 21123 giống như nội dung hạch toán tài khoản 21113.

Nội dung hạch toán tài khoản 21124 giống như nội dung hạch toán tài khoản 21114.

Nội dung hạch toán tài khoản 21125 giống như nội dung hạch toán tài khoản 21115.

***Tài khoản 212- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (*đồng Việt Nam*) Quỹ tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay trung hạn.

Tài khoản 212 có các tài khoản cấp III, cấp IV, cấp V sau:

2121- Nợ trong hạn

21211- Nợ đủ tiêu chuẩn

2121101- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước

2121102- Cho vay bằng nguồn vốn ADB

2121103- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802

2121104- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781

2121105- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO

2121106- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F

2121107- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513

2121108- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968

2121199- Cho vay bằng nguồn vốn khác

21212- Nợ cần chú ý

2121201- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước

2121202- Cho vay bằng nguồn vốn ADB

2121203- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802

2121204- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781

2121205- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO

2121206- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F

2121207- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513

2121208- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968

2121299- Cho vay bằng nguồn vốn khác

21213- Nợ dưới tiêu chuẩn

2121301- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước

2121302- Cho vay bằng nguồn vốn ADB

2121303- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802

2121304- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781

2121305- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO

2121306- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F

2121307- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513

2121308- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968

2121399- Cho vay bằng nguồn vốn khác

21214- Nợ nghi ngờ



- 2121401- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2121402- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2121403- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2121404- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2121405- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2121406- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2121407- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2121408- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2121499- Cho vay bằng nguồn vốn khác
- 21215- Nợ có khả năng mất vốn
- 2121501- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2121502- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2121503- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2121504- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2121505- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2121506- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2121507- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2121508- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2121599- Cho vay bằng nguồn vốn khác
- 2122- Nợ quá hạn
  - 21221- Nợ đủ tiêu chuẩn
    - 2122101- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
    - 2122102- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
    - 2122103- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
    - 2122104- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
    - 2122105- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
    - 2122106- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
    - 2122107- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
    - 2122108- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
    - 2122199- Cho vay bằng nguồn vốn khác
  - 21222- Nợ cần chú ý
    - 2122201- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
    - 2122202- Cho vay bằng nguồn vốn ADB

2122203- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802  
2122204- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2122205- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2122206- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F  
2122207- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513  
2122208- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968  
2122299- Cho vay bằng nguồn vốn khác  
21223- Nợ dưới tiêu chuẩn  
2122301- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước  
2122302- Cho vay bằng nguồn vốn ADB  
2122303- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802  
2122304- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2122305- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2122306- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F  
2122307- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513  
2122308- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968  
2122399- Cho vay bằng nguồn vốn khác  
21224- Nợ nghi ngờ  
2122401- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước  
2122402- Cho vay bằng nguồn vốn ADB  
2122403- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802  
2122404- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2122405- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2122406- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F  
2122407- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513  
2122408- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968  
2122499- Cho vay bằng nguồn vốn khác  
21225- Nợ có khả năng mất vốn  
2122501- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước  
2122502- Cho vay bằng nguồn vốn ADB  
2122503- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802  
2122504- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2122505- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO

- 2122506- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2122507- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2122508- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2122599- Cho vay bằng nguồn vốn khác

Nội dung hạch toán tài khoản 2121 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111.

Nội dung hạch toán tài khoản 2122 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112.

***Tài khoản 213- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (*đồng Việt Nam*) Quỹ tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay dài hạn.

Tài khoản 213 có các tài khoản cấp III, cấp IV, cấp V sau:

2131- Nợ trong hạn

21311- Nợ đủ tiêu chuẩn

2131101- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước

2131102- Cho vay bằng nguồn vốn ADB

2131103- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802

2131104- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781

2131105- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO

2131106- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F

2131107- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513

2131108- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968

2131109- Cho vay bằng nguồn vốn khác

21312- Nợ cần chú ý

2131201- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước

2131202- Cho vay bằng nguồn vốn ADB

2131203- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802

2131204- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781

2131205- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO

2131206- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F

2131207- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513

2131208- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968

2131209- Cho vay bằng nguồn vốn khác

21313- Nợ dưới tiêu chuẩn

2131301- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước

- 2131302- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2131303- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2131304- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2131305- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2131306- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2131307- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2131308- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2131309- Cho vay bằng nguồn vốn khác
- 21314- Nợ nghi ngờ
  - 2131401- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
  - 2131402- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
  - 2131403- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
  - 2131404- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
  - 2131405- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
  - 2131406- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
  - 2131407- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
  - 2131408- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
  - 2131409- Cho vay bằng nguồn vốn khác
- 21315- Nợ có khả năng mất vốn
  - 2131501- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
  - 2131502- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
  - 2131503- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
  - 2131504- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
  - 2131505- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
  - 2131506- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
  - 2131507- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
  - 2131508- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
  - 2131509- Cho vay bằng nguồn vốn khác
- 2132- Nợ quá hạn
  - 21321- Nợ đủ tiêu chuẩn
    - 2132101- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
    - 2132102- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
    - 2132103- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802

2132104- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2132105- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2132106- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F  
2132107- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513  
2132108- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968  
2132109- Cho vay bằng nguồn vốn khác  
21322- Nợ cần chú ý  
2132201- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước  
2132202- Cho vay bằng nguồn vốn ADB  
2132203- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802  
2132204- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2132205- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2132206- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F  
2132207- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513  
2132208- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968  
2132209- Cho vay bằng nguồn vốn khác  
21323- Nợ dưới tiêu chuẩn  
2132301- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước  
2132302- Cho vay bằng nguồn vốn ADB  
2132303- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802  
2132304- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2132305- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2132306- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F  
2132307- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513  
2132308- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968  
2132309- Cho vay bằng nguồn vốn khác  
21324- Nợ nghi ngờ  
2132401- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước  
2132402- Cho vay bằng nguồn vốn ADB  
2132403- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802  
2132404- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781  
2132405- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO  
2132406- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F

- 2132407- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2132408- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2132409- Cho vay bằng nguồn vốn khác
- 21325- Nợ có khả năng mất vốn
- 2132501- Cho vay bằng nguồn vốn trong nước
- 2132502- Cho vay bằng nguồn vốn ADB
- 2132503- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802
- 2132504- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781
- 2132505- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO
- 2132506- Cho vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F
- 2132507- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513
- 2132508- Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968
- 2132509- Cho vay bằng nguồn vốn khác

Nội dung hạch toán tài khoản 2131 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111.

Nội dung hạch toán tài khoản 2132 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112.

#### ***Tài khoản 219- Dự phòng rủi ro***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay.

#### ***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Để xử lý những tổn thất do các rủi ro có thể xảy ra từ khách hàng vay, hạn chế những đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán, Quỹ tín dụng phải trích từ chi phí để lập dự phòng đối với các khoản cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân.

2- Việc xác định số lập dự phòng đối với các khoản cho vay và việc xử lý xoá nợ khó đòi phải theo quy định của cơ chế tài chính.

3- Đối với những khoản cho vay tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đã bị rủi ro (do không thu được, đơn vị vay thực sự không còn khả năng thanh toán) và được phép xử lý bằng dự phòng thì Quỹ tín dụng có thể xoá những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán và chuyển ra theo dõi chi tiết ở tài khoản 97- Nợ khó đòi đã xử lý (*tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán*). Số nợ này được theo dõi trong thời hạn quy định của cơ chế tài chính, chờ khả năng đơn vị vay có điều kiện thanh toán. Trường hợp thu được nợ sẽ hạch toán vào tài khoản 79- Thu nhập khác.

Tài khoản 219 có các tài khoản cấp III sau:

2191- Dự phòng cụ thể

2192- Dự phòng chung

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

**Bên Nợ ghi:** - Sử dụng dự phòng để xử lý.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

### **Tài khoản 25- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác của các tổ chức Quốc tế và các tổ chức khác.

Tài khoản 25 có các tài khoản cấp II sau:

251- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế

252- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ

253- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác

259- Dự phòng rủi ro

### ***Tài khoản 251- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác của các tổ chức Quốc tế trực tiếp đưa cho Quỹ tín dụng.

Tài khoản 251 có các tài khoản cấp III, cấp IV, cấp V sau:

2511- Nợ trong hạn

25111- Nợ đủ tiêu chuẩn

251111- Cho vay bằng vốn tài trợ

251112- Cho vay bằng vốn ủy thác

25112- Nợ cần chú ý

251121- Cho vay bằng vốn tài trợ

251122- Cho vay bằng vốn ủy thác

25113- Nợ dưới tiêu chuẩn

251131- Cho vay bằng vốn tài trợ

251132- Cho vay bằng vốn ủy thác

- 25114- Nợ nghi ngờ
  - 251141- Cho vay bằng vốn tài trợ
  - 251142- Cho vay bằng vốn ủy thác
- 25115- Nợ có khả năng mất vốn
  - 251151- Cho vay bằng vốn tài trợ
  - 251152- Cho vay bằng vốn ủy thác
- 2512- Nợ quá hạn
  - 25121- Nợ đủ tiêu chuẩn
    - 251211- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 251212- Cho vay bằng vốn ủy thác
  - 25122- Nợ cần chú ý
    - 251221- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 251222- Cho vay bằng vốn ủy thác
  - 25123- Nợ dưới tiêu chuẩn
    - 251231- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 251232- Cho vay bằng vốn ủy thác
  - 25124- Nợ nghi ngờ
    - 251241- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 251242- Cho vay bằng vốn ủy thác
  - 25125- Nợ có khả năng mất vốn
    - 251251- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 251252- Cho vay bằng vốn ủy thác

Nội dung hạch toán tài khoản 2511 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111.

Nội dung hạch toán tài khoản 2512 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112.

***Tài khoản 252- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác của Chính phủ trực tiếp đưa cho Quỹ tín dụng.

Tài khoản 252 có các tài khoản cấp III, cấp IV, cấp V sau:

- 2521- Nợ trong hạn
  - 25211- Nợ đủ tiêu chuẩn
    - 252111- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 252112- Cho vay bằng vốn ủy thác



- 25212- Nợ cần chú ý
  - 252121- Cho vay bằng vốn tài trợ
  - 252122- Cho vay bằng vốn ủy thác
- 25213- Nợ dưới tiêu chuẩn
  - 252131- Cho vay bằng vốn tài trợ
  - 252132- Cho vay bằng vốn ủy thác
- 25214- Nợ nghi ngờ
  - 252141- Cho vay bằng vốn tài trợ
  - 252142- Cho vay bằng vốn ủy thác
- 25215- Nợ có khả năng mất vốn
  - 252151- Cho vay bằng vốn tài trợ
  - 252152- Cho vay bằng vốn ủy thác
- 2522- Nợ quá hạn
  - 25221- Nợ đủ tiêu chuẩn
    - 252211- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 252212- Cho vay bằng vốn ủy thác
  - 25222- Nợ cần chú ý
    - 252221- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 252222- Cho vay bằng vốn ủy thác
  - 25223- Nợ dưới tiêu chuẩn
    - 252231- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 252232- Cho vay bằng vốn ủy thác
  - 25224- Nợ nghi ngờ
    - 252241- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 252242- Cho vay bằng vốn ủy thác
  - 25225- Nợ có khả năng mất vốn
    - 252251- Cho vay bằng vốn tài trợ
    - 252252- Cho vay bằng vốn ủy thác

Nội dung hạch toán tài khoản 2521 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111.

Nội dung hạch toán tài khoản 2522 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112.

***Tài khoản 253- Cho vay bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác của các tổ chức, cá nhân khác (các tổ chức kinh tế, xã hội, đoàn thể để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội ... của địa phương) và chuyển cho Quỹ tín dụng để cho vay lại theo các mục đích chỉ định.

Tài khoản 253 có các tài khoản cấp III, cấp IV, cấp V sau:

2531- Nợ trong hạn

25311- Nợ đủ tiêu chuẩn

253111- Cho vay bằng vốn tài trợ

253112- Cho vay bằng vốn ủy thác

25312- Nợ cần chú ý

253121- Cho vay bằng vốn tài trợ

253122- Cho vay bằng vốn ủy thác

25313- Nợ dưới tiêu chuẩn

253131- Cho vay bằng vốn tài trợ

253132- Cho vay bằng vốn ủy thác

25314- Nợ nghi ngờ

253141- Cho vay bằng vốn tài trợ

253142- Cho vay bằng vốn ủy thác

25315- Nợ có khả năng mất vốn

253151- Cho vay bằng vốn tài trợ

253152- Cho vay bằng vốn ủy thác

2532- Nợ quá hạn

25321- Nợ đủ tiêu chuẩn

253211- Cho vay bằng vốn tài trợ

253212- Cho vay bằng vốn ủy thác

25322- Nợ cần chú ý

253221- Cho vay bằng vốn tài trợ

253222- Cho vay bằng vốn ủy thác

25323- Nợ dưới tiêu chuẩn

253231- Cho vay bằng vốn tài trợ

253232- Cho vay bằng vốn ủy thác

25324- Nợ nghi ngờ

253241- Cho vay bằng vốn tài trợ

253242- Cho vay bằng vốn ủy thác

25325- Nợ có khả năng mất vốn

253251- Cho vay bằng vốn tài trợ

253252- Cho vay bằng vốn ủy thác

Nội dung hạch toán tài khoản 2531 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2111.

Nội dung hạch toán tài khoản 2532 giống như nội dung hạch toán tài khoản 2112.

### ***Tài khoản 259- Dự phòng rủi ro***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng theo chế độ quy định đối với các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư.

Tài khoản 259 có các tài khoản cấp III sau:

2591- Dự phòng cụ thể

2592- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 259 giống như nội dung hạch toán tài khoản 219.

### **Tài khoản 28- Các khoản nợ chờ xử lý**

#### ***Tài khoản 281- Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ chưa thu được chờ xử lý và có tài sản xiết nợ, gán nợ làm đảm bảo.

Tài khoản 281 có các tài khoản cấp III, cấp IV sau:

2812- Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ

**Bên Nợ ghi:** - Số nợ cho vay đã có tài sản xiết nợ, gán nợ

**Bên Có ghi:** - Số nợ cho vay đã thu được từ tiền nhượng bán tài sản xiết nợ, gán nợ QTD đã thu được

- Xử lý số chênh lệch giữa giá trị tài sản xiết nợ, gán nợ nhỏ hơn số nợ người vay phải trả.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số nợ cho vay chưa thu được đã có tài sản xiết nợ, gán nợ đang chờ xử lý.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gán nợ, xiết nợ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Quỹ tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết từng tài sản xiết nợ, gán nợ cho từng khoản nợ tương ứng trên tài khoản 2812.

### ***Tài khoản 282- Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ các cơ quan luật pháp phán xét. Các Quỹ tín dụng căn cứ hồ sơ vay nợ và các hồ sơ có liên quan để chuyển vào tài khoản này các khoản dư nợ và nợ quá hạn liên quan tới vụ án đang chờ xét xử.

**Bên Nợ ghi:** - Số nợ có tài sản thế chấp liên quan tới vụ án chờ xét xử.

**Bên Có ghi:** - Số nợ được xử lý theo quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số nợ liên quan tới vụ án đang chờ các cơ quan luật pháp phán xét.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ xét xử.

### ***Tài khoản 283- Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo của Quỹ tín dụng được xử lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Bên Nợ ghi:** - Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm.

**Bên Có ghi:** - Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm đã được xử lý từ nguồn:

+ Thu hồi được từ việc người vay trả nợ; hoặc bán khoản nợ; hoặc bán, cho thuê, khai thác, kinh doanh tài sản bảo đảm nợ ...

+ Bù đắp bằng dự phòng rủi ro đối với số nợ tồn đọng còn lại không thu hồi được (sau khi đã tận thu, nếu tổng số tiền thu hồi được nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng).

- Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý theo quy định.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm còn chưa xử lý được.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm còn chưa xử lý được; hoặc theo từng tài sản bảo đảm nợ (nếu tài sản này đã được gán nợ, theo đó, Ngân hàng đã ghi

giảm nợ cho khách hàng vay theo quy định của pháp luật hiện hành) còn chưa xử lý (bán) được.

***Tài khoản 284- Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu của Quỹ tín dụng được xử lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Bên Nợ ghi:** - Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu.

**Bên Có ghi:** - Số nợ tồn đọng đã được xử lý theo quy định.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu còn chưa xử lý được.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu còn chưa xử lý được.

***Tài khoản 285- Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại đang hoạt động của Quỹ tín dụng được xử lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Bên Nợ ghi:** - Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động.

**Bên Có ghi:** - Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động đã được xử lý theo quy định.

- Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động chưa xử lý được.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động chưa xử lý được.

### ***Tài khoản 289- Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ chờ xử lý.

Tài khoản 289 có các tài khoản cấp III sau:

2891- Dự phòng cụ thể

2892- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 289 giống như nội dung hạch toán tài khoản 219.

### **Tài khoản 29- Nợ cho vay được khoan**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Quỹ tín dụng cho các khách hàng vay đã quá hạn trả và đã được Chính phủ chấp thuận khoan nợ cho các khoản nợ quá hạn này không phải trả lãi để chờ xử lý.

Tài khoản 29 có các tài khoản cấp II sau:

***291- Cho vay ngắn hạn***

***292- Cho vay trung hạn***

***293- Cho vay dài hạn***

***299- Dự phòng rủi ro nợ được khoan***

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền cho vay đã được khoan (chuyển từ tài khoản nợ quá hạn sang)

**Bên Có ghi:** - Số tiền các khách hàng trả nợ.  
- Số tiền được Chính phủ chấp thuận cho xử lý.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền cho vay đã được khoan.

**Hạch toán chi tiết :**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ cho vay được khoan.

### ***Tài khoản 299 - Dự phòng rủi ro nợ được khoan***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ vay được khoan.

Tài khoản 299 có các tài khoản cấp III sau:

2991- Dự phòng cụ thể

2992- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 299 giống như nội dung hạch toán tài khoản 219.

### **Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác**

Loại này phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động các loại TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo chỉ tiêu nguyên giá và giá trị đã hao mòn, tài sản Có khác, tình hình thanh toán các khoản phải thu và việc thực hiện công tác đầu tư XDCB đang diễn ra tại Quỹ tín dụng.

#### **Tài khoản 30 - Tài sản cố định**

##### ***Tài khoản 301- Tài sản cố định hữu hình***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình của Quỹ tín dụng theo nguyên giá.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài khoản 301 có các tài khoản cấp III sau:

3012- Nhà cửa, vật kiến trúc

3013- Máy móc, thiết bị

3014- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

3015- Thiết bị, dụng cụ quản lý

3019- TSCĐ hữu hình khác

**Bên Nợ ghi:** - Nhập TSCĐ (do mua sắm, xây dựng, nơi khác điều động đến) ghi theo nguyên giá.

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ.

**Bên Có ghi:** - Xuất TSCĐ (do thanh lý, nhượng bán, điều động đi nơi khác) ghi theo nguyên giá.

- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ.

**Số dư Nợ :** - Phản ánh nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có của QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại TSCĐ hữu hình.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết theo dõi giá trị của tài sản, các Quỹ tín dụng phải lập thẻ TSCĐ cho từng tài sản và các sổ theo dõi khác về TSCĐ theo quy định về chế độ hạch toán TSCĐ của Bộ Tài chính.

##### ***Tài khoản 302- Tài sản cố định vô hình***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ vô hình của Quỹ tín dụng.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04- Tài sản cố định vô hình.

Tài khoản 302 có các tài khoản cấp III sau:

3021- Quyền sử dụng đất

3024- Phần mềm máy vi tính

3029- TSCĐ vô hình khác

**Bên Nợ ghi:** - Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

**Bên Có ghi:** - Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có của QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TSCĐ vô hình.

- Tài khoản 3021- *Quyền sử dụng đất*: Phản ánh các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (gồm cả tiền thuê đất hay tiền sử dụng đất trả một lần, nếu có); chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng... (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất).

- Tài khoản 3024- *Phần mềm máy vi tính*: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế Quỹ tín dụng đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

- Tài khoản 3029- *TSCĐ vô hình khác*.

**Tài khoản 303- Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động toàn bộ TSCĐ đi thuê tài chính của Quỹ tín dụng.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06- Thuê tài sản.

**Bên Nợ ghi:** - Nguyên giá của TSCĐ đi thuê tài chính tăng.

**Bên Có ghi:** - Nguyên giá của TSCĐ đi thuê giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của QTD.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh nguyên giá TSCĐ thuê tài chính hiện có tại QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại TSCĐ đi thuê tài chính.



### ***Tài khoản 305- Hao mòn tài sản cố định***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ.

#### ***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

**1-** Căn cứ vào những quy định về tính và trích khấu hao TSCĐ hiện hành của Nhà nước và của Thống đốc NHNN, các Quỹ tín dụng phải chấp hành nghiêm chỉnh. Đối với các TSCĐ đã tính đủ khấu hao cơ bản (đã thu hồi đủ vốn) thì không tiếp tục trích khấu hao cơ bản nữa. Đối với những TSCĐ chưa khấu hao hết đã hỏng, phải thanh lý và xử lý theo các quy định hiện hành.

**2-** Đối với các TSCĐ vô hình phải tùy theo thời gian phát huy hiệu quả của từng TSCĐ để trích khấu hao cơ bản tính từ khi TSCĐ được đưa vào hoạt động (theo hợp đồng, cam kết hoặc chu kỳ sử dụng).

**3-** Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao cơ bản trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn. Bên cho thuê phải tính chi phí đầu tư tài chính theo mức khấu hao của TSCĐ cho thuê.

Tài khoản 305 có các tài khoản cấp III sau:

3051- Hao mòn TSCĐ hữu hình

3052- Hao mòn TSCĐ vô hình

3053- Hao mòn TSCĐ đi thuê

**Bên Có ghi:** - Số khấu hao cơ bản TSCĐ trích hàng tháng phân bổ vào chi phí.

- Tăng giá trị hao mòn khi tăng nguyên giá TSCĐ.

**Bên Nợ ghi:** - Giảm giá trị hao mòn khi giảm nguyên giá TSCĐ.

- Tất toán giá trị hao mòn của TSCĐ đã xuất khỏi tài sản QTD (thanh lý, nhượng bán, điều động đi nơi khác).

**Số dư Có:** - Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hiện có ở QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

### **Tài khoản 31- Tài sản khác**

#### ***Tài khoản 311- Công cụ, dụng cụ***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của Quỹ tín dụng.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo một số quy định sau:***

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ phải phản ánh theo giá trị thực tế.

- Ngoài sổ tài khoản kế toán chi tiết hạch toán theo giá trị của công cụ, dụng cụ, kế toán phải mở sổ chi tiết công cụ, dụng cụ để ghi chép, theo dõi số lượng, giá trị của từng loại công cụ, dụng cụ.

Thủ kho phải mở thẻ kho để ghi chép, theo dõi số lượng của từng loại công cụ, dụng cụ phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

- Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động kinh doanh: phải được ghi chép, theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ chi tiết theo dõi từng nơi sử dụng và người chịu trách nhiệm vật chất.

- Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho hoạt động kinh doanh phải phân bổ một lần 100% giá trị vào chi phí.

- Đối với các công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn và được sử dụng trong nhiều kỳ kế toán thì giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được hạch toán vào tài khoản 388- “Chi phí chờ phân bổ” và phân bổ dần vào chi phí cho các kỳ kế toán.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị công cụ, dụng cụ nhập kho.

**Bên Có ghi:** - Giá trị công cụ, dụng cụ xuất kho.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ tồn kho.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm hoặc từng loại công cụ, dụng cụ.

### ***Tài khoản 313- Vật liệu***

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại vật liệu sử dụng ở Quỹ tín dụng như giấy tờ in, vật liệu văn phòng, phụ tùng thay thế, xăng, dầu...

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu phải phản ánh theo giá trị thực tế.

2- Ngoài sổ tài khoản chi tiết hạch toán theo giá trị của vật liệu, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán theo dõi số lượng, giá trị của từng loại vật liệu. Thủ kho phải mở thẻ kho để hạch toán theo dõi số lượng của từng loại vật liệu phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

3- Hàng tháng, kế toán phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giá trị vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và sổ tài khoản chi tiết. Kế toán và thủ kho phải đối chiếu khớp đúng số liệu về số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và thẻ kho. Việc đối chiếu giữa sổ sách và hiện vật được thực hiện theo các định kỳ kiểm kê tài sản quy định.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị vật liệu nhập kho.

**Bên Có ghi:** - Giá trị vật liệu xuất kho.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị vật liệu tồn kho.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm vật liệu hoặc từng loại vật liệu.

### **Tài khoản 32- Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ**

#### ***Tài khoản 321- Mua sắm tài sản cố định***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí mua sắm TSCĐ theo dự toán đã được duyệt.

**Bên Nợ ghi:** - Các khoản chi mua sắm TSCĐ.

**Bên Có ghi:** - Số tiền chi mua sắm TSCĐ đã được duyệt quyết toán và thanh toán.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số chi về mua sắm tài sản cố định chưa được duyệt quyết toán và thanh toán.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

#### ***Tài khoản 322- Chi phí xây dựng cơ bản***

Tài khoản này chỉ sử dụng trong thời gian tiến hành xây dựng cơ bản để phản ánh các vật liệu, dụng cụ và thiết bị dùng cho xây dựng cơ bản.

#### ***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Chi phí chuẩn bị đầu tư XDCCB và chi phí của Ban quản lý công trình được tính vào giá trị công trình và hạch toán vào chi phí khác về XDCCB.

2- Khi công trình XDCCB hoàn thành, tài khoản này phải tất toán hết số dư, kế toán phải tiến hành tính toán, phân bổ các chi phí khác về XDCCB theo nguyên tắc:

- Các chi phí khác về XDCCB liên quan đến hạng mục công trình nào thì tính trực tiếp cho hạng mục công trình đó.

- Các chi phí chung có liên quan đến nhiều đối tượng tài sản thì phải phân bổ theo những tiêu thức thích hợp (theo tỷ lệ với vốn xây dựng hoặc tỷ lệ với vốn lắp đặt, vốn thiết bị).

3- Đối với vật liệu dùng cho XDCCB mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm vật liệu, hạch toán theo giá trị vật liệu. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán theo dõi số lượng, giá trị của từng loại vật liệu.

Thủ kho phải mở thẻ kho để hạch toán theo dõi số lượng của từng loại vật liệu phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

Hàng tháng kế toán phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giá trị vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và sổ tài khoản chi tiết. Kế toán và thủ kho phải đối chiếu khớp đúng số liệu về số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng

giữa sổ chi tiết vật liệu và thẻ kho. Việc đối chiếu giữa sổ sách và hiện vật được thực hiện theo các định kỳ kiểm kê tài sản quy định.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

3221- Chi phí công trình

3222- Vật liệu dùng cho XDCB

3223- Chi phí nhân công

3229- Chi phí khác

**Bên Nợ ghi:** - Chi phí cho đầu tư XDCB.

**Bên Có ghi:** - Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XDCB.

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt y.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh chi phí XDCB dở dang hay giá trị công trình XDCB đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt y.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo công trình, hạng mục công trình.

#### Lưu ý:

Tài khoản 3221 “Chi phí công trình” sử dụng hạch toán đối với công trình đấu thầu hoặc chỉ định thầu toàn bộ.

Tài khoản 3222 “Vật liệu dùng cho XDCB” và tài khoản 3223 “Chi phí nhân công” sử dụng hạch toán đối với công trình có sử dụng vật liệu, nhân công do bên A tự mua, tự thuê...

#### ***Tài khoản 323- Sửa chữa tài sản cố định***

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí sửa chữa TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa TSCĐ. Trường hợp sửa chữa thường xuyên không hạch toán vào tài khoản này mà tính thẳng vào chi phí trong kỳ.

Nội dung hạch toán tài khoản 323 giống như nội dung hạch toán tài khoản 322.

#### **Tài khoản 34- Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị và tình hình biến động của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn của Quỹ tín dụng.

TK 34 có các tài khoản cấp II, III sau:

344- Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam

349- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

### ***Tài khoản 344- Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản đầu tư dài hạn của Quỹ tín dụng theo quy định hiện hành của pháp luật và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.

#### ***Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:***

1. Hoạt động đầu tư dài hạn phải được thực hiện theo các quy định hiện hành của NHNN về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Quỹ tín dụng.

2. Các khoản đầu tư dài hạn phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc (bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí,... (*nếu có*)) và theo dõi chi tiết các chỉ tiêu sau:

- Đối với đầu tư cổ phiếu: theo dõi chi tiết theo từng loại mệnh giá cổ phiếu, từng đối tượng phát hành cổ phiếu.

- Đối với các khoản góp vốn theo hợp đồng và không niêm yết trên thị trường: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tham gia góp vốn.

Tài khoản 344 có các tài khoản cấp IV sau:

34401- Góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã

34409- Đầu tư dài hạn khác

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tăng.

**Bên Có ghi:** - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác giảm.

**Số dư Nợ:** - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn hiện có của Quỹ tín dụng.

#### ***Hạch toán chi tiết:***

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đối tượng đầu tư.

### ***Tài khoản 349- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn***

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng/giảm các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

#### ***Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:***

1. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định hiện hành về trích lập và sử dụng dự phòng.

2. Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí, trường hợp số dư hiện hành trên tài khoản chi phí nhỏ hơn số hoàn nhập dự phòng, kế toán hoàn nhập phần còn lại vào tài khoản thu nhập.

3. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được dùng để bù đắp số tổn thất của các khoản đầu tư dài hạn thực tế xảy ra do các nguyên nhân như đơn vị nhận đầu tư bị phá sản, thiên tai, v.v... dẫn đến khoản đầu tư không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc của khoản đầu tư. Khoản dự phòng này không dùng để bù đắp các khoản lỗ do bán thanh lý các khoản đầu tư.

**Bên Nợ ghi:** - Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn năm nay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết.

- Bù đắp giá trị khoản đầu tư dài hạn bị tổn thất khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

**Bên Có ghi:** - Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. (*Tính lần đầu và tính số chênh lệch dự phòng tăng*).

**Số dư Có:** - Số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn hiện có.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

### **Tài khoản 35- Các khoản phải thu bên ngoài**

#### ***Tài khoản 351- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố***

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản (TSCĐ, nhà cửa, đất đai...), tiền của Quỹ tín dụng mang thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại các tổ chức tín dụng khác trong các quan hệ kinh tế, tín dụng...

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

**1-** Trường hợp dùng TSCĐ đem cầm cố, thế chấp:

- Khi Quỹ tín dụng đưa TSCĐ cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ TK 351- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố

Nợ TK 305- Hao mòn TSCĐ

Có TK 301- TSCĐ hữu hình

- Khi nhận lại TSCĐ cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ TK 301- TSCĐ hữu hình

Có TK 351- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố.

(ghi giá trị TSCĐ còn lại khi đi thế chấp, cầm cố)

Có TK 305- Hao mòn TSCĐ

(hao mòn lũy kế khi đi cầm cố, thế chấp)

**2-** Trường hợp thế chấp TSCĐ mà *không đưa TSCĐ ra khỏi Quỹ tín dụng thì không ghi giảm TSCĐ.*

- Bên Nợ ghi:** - Giá trị tài sản mang thế chấp, cầm cố.  
- Số tiền đã ký quỹ.
- Bên Có ghi:** - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố và số tiền ký quỹ đã nhận lại hoặc đã thanh toán.  
- Số tiền được xử lý chuyển vào các TK thích hợp khác.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị tài sản còn đang gửi thế chấp, cầm cố và số tiền còn đang ký quỹ.
- Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nhận tài sản thế chấp, cầm cố hay nhận tiền ký quỹ.

#### ***Tài khoản 352- Các khoản tham ô, lợi dụng***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản bị khách hàng tham ô, lợi dụng trong quá trình giao dịch với Quỹ tín dụng.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền khách hàng tham ô, lợi dụng.
- Bên Có ghi:** - Số tiền QTD đã thu hồi được hoặc được phép xử lý.
- Số dư Nợ:** - Số tiền QTD còn phải thu khách hàng.
- Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

#### ***Tài khoản 353- Thanh toán với Ngân sách Nhà nước***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền thuế... Quỹ tín dụng tạm ứng để nộp Ngân sách Nhà nước hay các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán (các khoản bù chênh lệch lãi suất cho vay ưu đãi...).

Tài khoản 353 có các tài khoản cấp III sau:

- 3531- Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
- 3532- Thuế giá trị gia tăng đầu vào
- 3539- Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán

#### **Nội dung hạch toán 2 tài khoản:**

- 3531- Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
  - 3539- Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền tạm ứng để nộp cho Ngân sách Nhà nước.  
- Số tiền phải thu Ngân sách (Ngân sách cấp bù...).
- Bên Có ghi:** - Số tiền chuyển vào tài khoản thích hợp để thanh toán.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền QTD đã tạm ứng nộp hoặc phải thu từ Ngân sách Nhà nước chưa được thanh toán.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản phải thu Ngân sách.

**Tài khoản 3532- Thuế giá trị gia tăng đầu vào**

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào khi mua hàng hoá, dịch vụ.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Tài khoản này chỉ áp dụng cho đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

2- Việc hạch toán vào tài khoản này theo quy định của Bộ Tài chính về kế toán thuế GTGT.

**Bên Nợ ghi:** - Số thuế GTGT đầu vào.

**Bên Có ghi:** - Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ.

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

- Số thuế GTGT đầu vào đã hoàn lại.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ; số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng Ngân sách Nhà nước chưa hoàn trả.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo loại thuế GTGT đầu vào và thuế GTGT được khấu trừ.

***Tài khoản 359- Các khoản khác phải thu***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của khách hàng phát sinh trong quá trình hoạt động.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Quỹ tín dụng không phản ánh vào tài khoản này các khoản cấp tín dụng, các khoản phải thu có nội dung đã được quy định hạch toán vào các tài khoản thích hợp khác.

2. Quỹ tín dụng cần quản lý, theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu theo từng nội dung phải thu và từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Tài khoản 359 có các tài khoản cấp III sau:

3592- Phải thu khác

3599- Dự phòng phải thu khó đòi



### ***Tài khoản 3592- Phải thu khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu không được phân loại là “tài sản có rủi ro tín dụng” theo quy định của pháp luật và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của khách hàng.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền QTD phải thu của khách hàng.
- Bên Có ghi:** - Số tiền QTD thu được.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền QTD còn phải thu của khách hàng.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

### ***Tài khoản 3599- Dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật đối với các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khó có khả năng thu hồi.

- Bên Có ghi:** - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.
- Bên Nợ ghi:** - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.
- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.
- Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở 01 tài khoản chi tiết.

### **Tài khoản 36- Các khoản phải thu nội bộ**

#### ***Tài khoản 361- Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản bằng đồng Việt Nam mà Quỹ tín dụng cấp vốn cho các đơn vị trực thuộc, tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ và các khoản nợ cũng như tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu phát sinh trong hoạt động nội bộ Quỹ tín dụng.

#### ***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Phạm vi và nội dung phản ánh vào tài khoản thuộc quan hệ thanh toán nội bộ trong Quỹ tín dụng. Các quan hệ thanh toán của Quỹ tín dụng với các khách hàng độc lập, không phản ánh vào tài khoản này.

2- Tài khoản này phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản tạm ứng hay các khoản phải thu. Từng đơn vị cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản tạm ứng, phải thu nội bộ trong niên độ kế toán.

3- Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư các tài khoản 361 "Tạm ứng và phải thu nội bộ" và tài khoản 46 "Các khoản phải trả nội bộ" với các đơn vị, cá nhân có quan hệ theo từng nội dung thanh toán.

Tài khoản 361 có các tài khoản cấp III sau:

3612- Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ

3613- Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên

3614- Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý

3615- Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên Quỹ tín dụng

3619- Các khoản phải thu khác

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền tạm ứng.

- Số tiền QTD phải thu.

**Bên Có ghi:** - Số tiền thu hồi tạm ứng.

- Số tiền QTD thu được.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền QTD đang tạm ứng để phục vụ hoạt động nghiệp vụ hay còn phải thu.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

***Tài khoản 366- Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống Quỹ tín dụng***

Tài khoản 366 có các tài khoản cấp III sau:

3661- Các khoản phải thu từ các chi nhánh

3662- Các khoản phải thu từ Hội sở chính

***Tài khoản 3661- Các khoản phải thu các chi nhánh***

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Quỹ tín dụng, dùng để phản ánh các khoản phải thu các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền phải thu chi nhánh từ các giao dịch nội bộ.

**Bên Có ghi:** - Số tiền phải thu chi nhánh đã thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền Hội sở chính còn phải thu các chi nhánh.

### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh.

#### ***Tài khoản 3662- Các khoản phải thu từ Hội sở chính***

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của Quỹ tín dụng, để phản ánh các khoản phải thu Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống Quỹ tín dụng.

**Bên Nợ ghi:** - Các khoản phải thu Hội sở chính từ các giao dịch nội bộ.

**Bên Có ghi** - Các khoản phải thu đã được Hội sở chính thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền chi nhánh còn phải thu Hội sở chính.

### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

#### ***Tài khoản 369- Các khoản phải thu khác***

Tài khoản 369 có tài khoản cấp III sau:

3699- Các khoản phải thu khác

#### **Tài khoản 3699- Các khoản phải thu khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu khác của Quỹ tín dụng phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những khoản tiền đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền QTD phải thu.

**Bên Có ghi:** - Số tiền QTD thu được.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền QTD còn phải thu.

### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

#### **Tài khoản 38- Các tài sản Có khác**

##### ***Tài khoản 381- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Quỹ tín dụng chuyển cho Quỹ tín dụng đầu mối để cấp tín dụng hợp vốn cho một dự án với mức tiền đã thoả thuận thông qua việc ký kết hợp đồng hợp vốn.

Tài khoản 381 có các tài khoản cấp III sau:

3811- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền chuyển cho QTD đầu mỗi để cấp tín dụng cho dự án.

**Bên Có ghi:** - Số tiền QTD đầu mỗi đã cấp tín dụng cho dự án.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đã chuyển cho QTD đầu mỗi để cấp tín dụng cho dự án nhưng QTD đầu mỗi chưa giải ngân cho khách hàng.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng QTD đầu mỗi.

### ***Tài khoản 386- Dự phòng rủi ro***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật đối với các tài sản Có khác.

Tài khoản 386 có các tài khoản cấp III sau:

3861- Dự phòng rủi ro cụ thể

3862- Dự phòng rủi ro chung

3863- Dự phòng rủi ro khác

### ***Tài khoản 3861- Dự phòng rủi ro cụ thể***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

**Bên Nợ ghi:** - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.  
- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

### ***Tài khoản 3862- Dự phòng rủi ro chung***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các tài sản Có khác được phân loại là “tài sản có rủi ro tín dụng”.

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

**Bên Nợ ghi:** - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.  
- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

**Hạch toán chi tiết:**  
- Mở 01 tài khoản chi tiết.

#### ***Tài khoản 3863- Dự phòng rủi ro khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh việc Quỹ tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật đối với các tài sản Có khác không được quy định là tài sản có rủi ro tín dụng.

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

**Bên Nợ ghi:** - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.  
- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

**Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản Có khác phải trích lập dự phòng.

#### ***Tài khoản 387- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Quỹ tín dụng, đang chờ xử lý***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Quỹ tín dụng, đang chờ xử lý. Quỹ tín dụng phải có đầy đủ hồ sơ pháp lý về quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản đó.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho QTD, đang chờ xử lý.

**Bên Có ghi:** - Giá trị tài sản gán nợ đã xử lý.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho QTD, chờ xử lý.

**Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản nhận gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho QTD.

#### ***Tài khoản 388- Chi phí chờ phân bổ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí của các kỳ kế toán phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

- Bên Nợ ghi:** - Chi phí chờ phân bổ (chi phí trả trước) phát sinh trong kỳ.
- Bên Có ghi:** - Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong kỳ.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ.
- Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản chi phí trả trước chờ phân bổ.

### ***Tài khoản 389- Tài sản Có khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tài sản Có khác của Quỹ tín dụng ngoài những tài sản đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

- Bên Nợ ghi:** - Giá trị tài sản Có khác của QTD tăng trong kỳ.
- Bên Có ghi:** - Giá trị tài sản Có khác của QTD giảm trong kỳ.
- Số dư Nợ:** - Giá trị tài sản Có khác tại thời điểm cuối kỳ.
- Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại tài sản Có khác.

### **Tài khoản 39- Lãi và phí phải thu**

#### ***Tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên số tiền gửi mà Quỹ tín dụng gửi tại NHNN và tại các TCTD khác.

Tài khoản 391 có tài khoản cấp III sau:

3911- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam

#### ***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

- 1- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- 2- Lãi phải thu từ tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà Quỹ tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức nhận tiền gửi thanh toán (chi trả).

- Bên Nợ ghi:** - Số lãi phải thu từ tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác tính cộng dồn.
- Bên Có ghi:** - Số tiền lãi do tổ chức nhận tiền gửi đã chi trả.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số lãi tiền gửi còn phải thu của QTD.
- Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.

#### ***Tài khoản 394- Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên hoạt động tín dụng.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Lãi từ hoạt động tín dụng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng thể hiện số lãi tích dồn tích mà Quỹ tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng vay thanh toán (chi trả).

Tài khoản 394 có các tài khoản cấp III, cấp IV sau:

3941- Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam

39411- Lãi phải thu từ cho vay ngắn hạn

39412- Lãi phải thu từ cho vay trung và dài hạn

39413- Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế

39414- Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức khác

Nội dung hạch toán tài khoản 394 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

***Tài khoản 397- Phí phải thu***

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu trong quá trình hoạt động của Quỹ tín dụng.

***Hạch toán trên tài khoản này cần phải thực hiện theo các quy định sau:***

1. Phí từ hoạt động kinh doanh của Quỹ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

2. Số phí phải thu thể hiện số phí dồn tích mà Quỹ tín dụng đã hạch toán vào thu nhập trong kỳ nhưng chưa được khách hàng thanh toán.

**Bên Nợ ghi:** - Số phí phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của Quỹ tín dụng;

*(Hạch toán đối ứng vào tài khoản thu nhập của QTD).*

**Bên Có ghi:** - Số phí phải thu đã được khách hàng thanh toán, chi trả.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số phí còn phải thu từ khách hàng.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại dịch vụ cung cấp hưởng phí.

## **Loại 4: Các khoản phải trả**

Loại này dùng để phản ánh mọi khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động mà Quỹ tín dụng phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản nợ tiền vay NHNN và các TCTD khác; tiền gửi của tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước.

### **Tài khoản 40- Các khoản Nợ Chính phủ và NHNN**

#### ***Tài khoản 403- Vay NHNN bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng vay NHNN theo các hình thức tái cấp vốn.

Tài khoản 403 có các tài khoản cấp III sau:

4035- Vay hỗ trợ đặc biệt

4038- Vay khác

4039- Nợ quá hạn

#### **Nội dung hạch toán các tài khoản:**

4035- Vay hỗ trợ đặc biệt

4038- Vay khác (bao gồm các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)

**Bên Có ghi:** - Số tiền vay NHNN.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền trả nợ NHNN.  
- Số tiền vay NHNN chuyển sang tài khoản nợ quá hạn.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền QTD đang vay NHNN.

**Hạch toán chi tiết:**  
- Mở 1 tài khoản chi tiết.

#### **Tài khoản 4039- Nợ quá hạn**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng vay NHNN đã quá hạn trả.

**Bên Có ghi:** - Số tiền vay đã quá hạn trả (chuyển từ các tài khoản vay NHNN sang).

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền trả nợ NHNN.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền vay NHNN đã quá hạn trả.

**Hạch toán chi tiết:**  
- Mở 1 tài khoản chi tiết.



## **Tài khoản 41- Các khoản nợ các TCTD khác**

### ***Tài khoản 411- Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của các TCTD khác trong nước gửi tại Quỹ tín dụng.

Tài khoản 411 có các tài khoản cấp III sau:

4111- Tiền gửi không kỳ hạn

4112- Tiền gửi có kỳ hạn

**Bên Có ghi:** - Số tiền các TCTD khác trong nước gửi vào

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền các TCTD khác trong nước lấy ra.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền của các TCTD khác trong nước đang gửi tại QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD gửi tiền.

### ***Tài khoản 415- Vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng vay các TCTD khác trong nước hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Tài khoản 415 có các tài khoản cấp III, cấp IV sau:

4151- Nợ vay trong hạn

41511- Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD

41512- Vay NH HTX từ các nguồn dự án

41513- Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn

41519- Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác

4159- Nợ quá hạn

41591- Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD

41592- Vay NH HTX từ các nguồn dự án

41593- Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn

41599- Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác

### ***Tài khoản 41511- Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng vay ngân hàng hợp tác xã từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống Quỹ tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 41511 có các tài khoản cấp V sau:

4151101- Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên

4151102- Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả

4151103- Vay đặc biệt

4151199- Vay khác

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

**Bên Có ghi:** - Số tiền vay Ngân hàng Hợp tác xã.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền trả nợ Ngân hàng Hợp tác xã;

- Số tiền vay Ngân hàng Hợp tác xã chuyển sang tài khoản nợ quá hạn.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền QTD đang vay Ngân hàng Hợp tác xã.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

#### ***Tài khoản 41512- Vay NH HTX từ các nguồn dự án***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng vay ngân hàng hợp tác xã từ nguồn dự án trong nước và quốc tế theo quy định hiện hành.

Tài khoản 41512 có các tài khoản cấp V sau:

4151201- Vay bằng nguồn vốn trong nước

4151202- Vay bằng nguồn vốn ADB

4151203- Vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802

4151204- Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781

4151205- Vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO

4151206- Vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F

4151207- Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513

4151208- Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968

4151299- Vay bằng nguồn vốn khác

Nội dung hạch toán tài khoản 41512 giống như nội dung hạch toán tài khoản 41511.

#### ***Tài khoản 41513- Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng vay ngân hàng hợp tác xã theo quy chế điều hòa vốn của ngân hàng hợp tác xã đối với Quỹ tín dụng.

Tài khoản 41513 có các tài khoản cấp V sau:

4151301- Vay hỗ trợ vốn

4151302- Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản

4151399- Vay khác

Nội dung hạch toán tài khoản 41513 giống như nội dung hạch toán tài khoản 41511.

***Tài khoản 41519- Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác.

Nội dung hạch toán tài khoản 41519 giống như nội dung hạch toán tài khoản 41511.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính cho vay.

***Tài khoản 4159- Nợ quá hạn***

Tài khoản 4159 có các tài khoản cấp IV, cấp V sau:

41591- Vay NH HTX nhằm hỗ trợ vốn để cho vay thành viên

4159101- Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên

4159102- Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả

4159103- Vay đặc biệt

4159199- Vay khác

41592- Vay NH HTX từ các nguồn dự án

4159201- Vay bằng nguồn vốn trong nước

4159202- Vay bằng nguồn vốn ADB

4159203- Vay bằng nguồn vốn Dự án TCDNNT 1802

4159204- Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781

4159205- Vay bằng nguồn vốn Dự án tài chính vi mô ICO

4159206- Vay bằng nguồn vốn dự án CVN 6014 01F

4159207- Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513

4159208- Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968

4159299- Vay bằng nguồn vốn khác

41593- Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn

4159301- Vay hỗ trợ vốn

4159302- Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản

4159399- Vay khác

41599- Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác

Nội dung hạch toán tài khoản 41591 giống như nội dung hạch toán tài khoản 41511.

Nội dung hạch toán tài khoản 41592 giống như nội dung hạch toán tài khoản 41512.

Nội dung hạch toán tài khoản 41593 giống như nội dung hạch toán tài khoản 41513.

Nội dung hạch toán tài khoản 41599 giống như nội dung hạch toán tài khoản 41519.

## **Tài khoản 42- Tiền gửi của khách hàng**

### ***Tài khoản 421- Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của khách hàng trong nước gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Quỹ tín dụng.

Tài khoản 421 có các tài khoản cấp III sau:

4211- Tiền gửi không kỳ hạn

4212- Tiền gửi có kỳ hạn

**Bên Có ghi:** - Số tiền khách hàng gửi vào

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền khách hàng lấy ra

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền của khách hàng trong nước đang gửi tại QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- TK 4211 mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

- TK 4212 mở tài khoản chi tiết theo từng món tiền gửi (hợp đồng...) của khách hàng.

### ***Tài khoản 423- Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam của khách hàng gửi vào Quỹ tín dụng theo các thể thức tiền gửi tiết kiệm.

Tài khoản 423 có các tài khoản cấp III sau:

4231- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

4232- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

4238- Tiền gửi tiết kiệm khác

**Bên Có ghi:** - Số tiền khách hàng gửi vào

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền khách hàng lấy ra

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền của khách hàng đang gửi tại QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền (Số tiết kiệm).

- Riêng tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn: mở tài khoản chi tiết theo từng món tiền gửi (hợp đồng...) của khách hàng.

### ***Tài khoản 427- Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà Quỹ tín dụng nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng để đảm bảo cho các hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, cấp tín dụng được thực hiện theo hợp đồng, cam kết đã ký.

Các trường hợp nhận ký quỹ, thế chấp, cầm cố bằng hiện vật được hạch toán, theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán.

Tài khoản 427 có các tài khoản cấp III sau:

4274- Ký quỹ bảo lãnh

4279- Bảo đảm các khoản thanh toán khác

#### **Tài khoản 4274- Ký quỹ bảo lãnh**

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền ký quỹ bảo lãnh bằng đồng Việt Nam của khách hàng gửi tại Quỹ tín dụng.

**Bên Có ghi:** - Số tiền ký quỹ khách hàng nộp vào.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền ký quỹ QTD trả lại khách hàng hoặc phải xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền ký quỹ của khách hàng đang gửi tại QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

#### **Tài khoản 4279- Bảo đảm các khoản thanh toán khác**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền ký gửi của khách hàng để bảo đảm thanh toán cho các khoản thanh toán khác.

**Bên Có ghi:** - Số tiền khách hàng gửi để bảo đảm thanh toán cho các khoản thanh toán khác.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền ký gửi đã thanh toán cho người thụ hưởng.

- Số tiền ký gửi còn thừa (sau khi đã sử dụng) trả lại khách hàng.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền khách hàng đang gửi ở QTD để bảo đảm các khoản thanh toán khác.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng ký gửi tiền.

## **Tài khoản 44- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay**

### ***Tài khoản 441- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho Quỹ tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Quỹ tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Tài khoản 441 có các tài khoản cấp III, cấp IV sau:

4411- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

44111- Vốn tài trợ

44112- Vốn uỷ thác đầu tư, cho vay

4412- Vốn nhận của Chính phủ

44121- Vốn tài trợ

44122- Vốn uỷ thác, cho vay

4413- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

44131- Vốn tài trợ

44132- Vốn uỷ thác đầu tư, cho vay

**Bên Có ghi:** - Số vốn của các bên đối tác giao cho QTD

**Bên Nợ ghi:** - Số vốn chuyển trả lại cho các đối tác giao vốn.

**Số dư Có:** - Phản ánh số vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay của các đối tác QTD đang sử dụng.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn của từng đối tác giao vốn.

## **Tài khoản 45- Các khoản phải trả cho bên ngoài**

### ***Tài khoản 451- Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả phát sinh về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ như: nhận vốn XDCB, mua sắm TSCĐ do Hội sở chính chuyển về, các khoản phải thanh toán cho đơn vị bán hàng, các khoản phải thanh toán cho cán bộ, nhân viên xây dựng cơ bản...

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu về XDCB cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu XDCB nhưng chưa nhận được hàng hoá, lao vụ.

2- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư, hàng hoá... trả tiền ngay (tiền mặt, séc hay chuyển khoản).

- Bên Có ghi:** - Các khoản phải trả.
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền đã trả cho người được thanh toán.
- Số dư Có:** - Phản ánh các khoản còn phải trả về XDCCB, mua sắm TSCĐ.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Riêng nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ nhận của Quỹ tín dụng cấp trên chuyên về, mở theo từng công trình được cấp vốn.

**Tài khoản 452- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán**

Tài khoản 452 có các tài khoản cấp III sau:

- 4521- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán
- 4523- Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý.

**Tài khoản 4521- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán**

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền giữ hộ theo quy định và các khoản tiền đang chờ thanh toán, xử lý của các cơ quan, đơn vị gửi Quỹ tín dụng để nhờ giữ hộ.

- Bên Có ghi:** - Số tiền nhận vào giữ hộ;  
- Số tiền nhận vào QTD đợi thanh toán.
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền trả hoặc thanh toán cho cá nhân, đơn vị gửi.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền QTD đang giữ hộ và chờ thanh toán.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có tiền nhờ giữ hộ hay đợi thanh toán.

**Tài khoản 4523- Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý mà Quỹ tín dụng cần phải thanh toán với khách hàng.

Tài khoản này hạch toán đối ứng với tài khoản 1013- "Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý".

- Bên Có ghi:** - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu hành QTD chưa thanh toán cho khách hàng.
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông đã được QTD thanh toán với khách hàng.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông QTD chưa thanh toán cho khách hàng.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng có tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

### ***Tài khoản 453- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***

Tài khoản 453 có các tài khoản cấp III sau:

4531- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

4534- Thuế thu nhập doanh nghiệp

4538- Các loại thuế khác

4539- Các khoản phải nộp khác

### **Tài khoản 4531- Thuế giá trị gia tăng phải nộp**

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế giá trị gia tăng (GTGT) phải nộp, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (NSNN).

**Bên Nợ ghi:**

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp
- Số thuế GTGT đã nộp vào NSNN.

**Bên Có ghi:** - Số thuế GTGT phải nộp.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số thuế GTGT đã nộp thừa vào NSNN.

**Số dư Có:** - Phản ánh số thuế GTGT còn phải nộp NSNN.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

### **Tài khoản 4534- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp và tình hình nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước.

**Bên Nợ ghi:**

- Số thuế TNDN đã nộp vào NSNN.
- Số thuế TNDN được miễn giảm trừ vào số phải nộp.
- Số chênh lệch giữa thuế TNDN phải nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế TNDN thực tế phải nộp khi báo cáo quyết toán năm được duyệt.

**Bên Có ghi:** - Số thuế TNDN phải nộp.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số thuế TNDN đã nộp lớn hơn số phải nộp (số thuế nộp thừa).



**Số dư Có:** - Phản ánh số thuế TNDN còn phải nộp vào NSNN.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thuế phải nộp.

**Tài khoản 4538- Các loại thuế khác**

**Tài khoản 4539- Các khoản phải nộp khác**

Các tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa Quỹ tín dụng với Nhà nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp, phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tín dụng với Nhà nước trong kỳ kế toán.

**Bên Có ghi:** - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

**Bên Nợ ghi:** - Thuế và các khoản phải nộp đã nộp Nhà nước.

**Số dư Có:** - Phản ánh số thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khoản phải nộp và đã nộp.

Trong trường hợp cá biệt, tài khoản 453 có thể có số dư Nợ. Số dư Nợ (*nếu có*) phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể thể hiện số thuế đã nộp được xét miễn hoặc giảm cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

***Tài khoản 454- Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chuyển tiền bằng đồng Việt Nam từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho các đơn vị, cá nhân không có tài khoản ở Tổ chức tín dụng.

**Bên Có ghi:** - Số tiền từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho người được hưởng.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền trả cho người được hưởng.  
- Số tiền chuyển trả lại cho đơn vị chuyển tiền do người được hưởng không đến nhận hoặc theo yêu cầu của đơn vị chuyển tiền, của người được hưởng.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền chuyển đến chưa thanh toán.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

- Ngoài ra, tùy theo yêu cầu quản lý, theo dõi, các Quỹ tín dụng có thể mở tài khoản chi tiết theo Tổ

chức tín dụng chuyển tiền đến, theo tính chất các khoản chuyển tiền.

### ***Tài khoản 459- Các khoản chờ thanh toán khác***

Tài khoản 459 có các tài khoản cấp III sau:

- 4591- Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ
- 4599- Các khoản chờ thanh toán khác

### **Tài khoản 4591- Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ**

Tài khoản này phản ánh số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ và việc xử lý thu hồi nợ và các khoản nợ phải thu khác từ nguồn thu này.

- Bên Có ghi:** - Số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ.
- Bên Nợ ghi:** - Xử lý thu hồi nợ và các khoản nợ phải thu khác từ số tiền thu bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ chưa được xử lý.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ hoặc tài sản bảo đảm nợ được bán hoặc khai thác.

### **Tài khoản 4599- Các khoản chờ thanh toán khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền Quỹ tín dụng đang chờ thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những nội dung đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

- Bên Có ghi:** - Số tiền chưa được thanh toán.
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền đã được thanh toán.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền QTD đang chờ thanh toán.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản chờ thanh toán.

### **Tài khoản 46- Các khoản phải trả nội bộ**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động nội bộ Quỹ tín dụng.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Phạm vi và nội dung phản ánh vào tài khoản thuộc quan hệ thanh toán nội bộ trong Quỹ tín dụng. Các quan hệ thanh toán của Quỹ tín dụng với các khách hàng độc lập, không phản ánh vào tài khoản này.

2- Tài khoản này phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản phải trả.

3- Cuối kỳ, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu các tài khoản 36 "Các khoản phải thu nội bộ" và 46 "Các khoản phải trả nội bộ" với các đơn vị, cá nhân có quan hệ theo từng nội dung thanh toán.

Tài khoản 46 có các tài khoản cấp II, cấp III sau

461- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý

462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Quỹ tín dụng

466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống Quỹ tín dụng

4661- Các khoản phải trả các chi nhánh

4662- Các khoản phải trả Hội sở chính

469- Các khoản phải trả khác

**Nội dung hạch toán 3 tài khoản:**

*Tài khoản 461- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý*

*Tài khoản 462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Quỹ tín dụng*

*Tài khoản 469- Các khoản phải trả khác*

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phải trả nội bộ, phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ tín dụng.

**Bên Có ghi:** - Số tiền QTD phải trả.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền QTD đã trả hoặc được giải quyết chuyển vào tài khoản khác.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền QTD còn phải trả.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

*Tài khoản 466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống QTD*

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4661- Các khoản phải trả các chi nhánh

4662- Các khoản phải trả Hội sở chính

*Tài khoản 4661- Các khoản phải trả các chi nhánh*

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Quỹ tín dụng dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

- Bên Có ghi:** - Số tiền Hội sở chính phải trả cho các chi nhánh.
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền Hội sở chính đã trả cho các chi nhánh.  
- Số tiền đã được xử lý chuyển vào tài khoản thích hợp khác.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền Hội sở còn phải trả các chi nhánh.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh.

***Tài khoản 4662- Các khoản phải trả Hội sở chính***

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của Quỹ tín dụng, dùng để phản ánh các khoản phải trả Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống

- Bên Có ghi:** - Số tiền chi nhánh phải trả cho Hội sở chính.
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền chi nhánh đã trả cho Hội sở chính.  
- Số tiền đã được giải quyết chuyển vào tài khoản khác.
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền Chi nhánh còn phải trả Hội sở chính.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

**Tài khoản 48- Các tài sản Nợ khác**

***Tài khoản 481- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn***

Tài khoản này mở tại Quỹ tín dụng đầu mối dùng để phản ánh số tiền đã nhận được của các Quỹ tín dụng thành viên để cấp tín dụng hợp vốn với mức tiền đã thoả thuận trên hợp đồng hợp vốn.

Tài khoản này có tài khoản cấp III sau:

4811- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam

Nội dung hạch toán tài khoản này như sau:

- Bên Có ghi:** - Số tiền đã nhận của các QTD thành viên để cấp tín dụng hợp vốn.
- Bên Nợ ghi:** - Số tiền đã thanh toán với QTD thành viên hợp vốn (khi đã giải ngân cho khách hàng vay).
- Số dư Có:** - Phản ánh số tiền đã nhận của các QTD thành viên nhưng chưa giải ngân cho khách hàng.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng QTD thành viên cấp tín dụng hợp vốn.

### ***Tài khoản 482- Nhận tiền ủy thác***

Tài khoản này mở tại Quỹ tín dụng nhận ủy thác, dùng để phản ánh số tiền của bên ủy thác (chịu toàn bộ rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác khi Quỹ tín dụng nhận ủy thác đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác) chuyển cho Quỹ tín dụng nhận ủy thác đã được xác định theo hợp đồng ủy thác.

Tài khoản này có tài khoản cấp III sau:

4821- Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam

Nội dung hạch toán tài khoản 482 giống nội dung hạch toán các tài khoản 481.

### ***Tài khoản 483- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ***

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Quỹ tín dụng. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Quỹ tín dụng chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Quỹ tín dụng phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ chi phí quản lý để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Hàng năm, Quỹ tín dụng tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và lập Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, kê khai mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được nộp cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tài khoản 483 có các tài khoản cấp III:

Tài khoản 4831- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài khoản 4832- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

### ***Tài khoản 4831- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ***

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Quỹ tín dụng.

**Bên Có ghi:** - Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí.

- Số thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

**Bên Nợ ghi:** - Các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.
- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

**Số dư Có:** - Số quỹ phát triển khoa học và công nghệ hiện còn của QTD tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

***Tài khoản 4832- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định***

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động nguồn quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

**Bên Có ghi:** - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định tăng.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị hao mòn của tài sản cố định trong kỳ.  
 - Giá trị còn lại của tài sản cố định khi nhượng bán, thanh lý.  
 - Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định khi tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

**Số dư Có:** - Nguồn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định hiện có của QTD tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

***Tài khoản 484- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành***

Tài khoản này dùng để phản ánh quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành của Quỹ tín dụng được trích lập theo quy định của pháp luật.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

- 4841- Quỹ khen thưởng
- 4842- Quỹ phúc lợi
- 4843- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định
- 4844- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

**Bên Có ghi:** - Số tiền trích lập quỹ.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền sử dụng quỹ.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền hiện có của quỹ.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

### ***Tài khoản 488- Doanh thu chờ phân bổ***

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu chờ phân bổ (chưa thực hiện) của Quỹ tín dụng trong kỳ kế toán.

**Bên Có ghi:** - Số tiền ghi nhận “Doanh thu chờ phân bổ” phát sinh trong kỳ.

**Bên Nợ ghi:** - Kết chuyển “Doanh thu chờ phân bổ” sang tài khoản Thu nhập theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

- Tất toán “Doanh thu chờ phân bổ” theo chế độ quy định.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền “Doanh thu chờ phân bổ” ở thời điểm cuối kỳ kế toán.

**Hạch toán chi tiết :**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản doanh thu chờ phân bổ.

### ***Tài khoản 489- Dự phòng rủi ro khác***

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4891- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác

4892- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4899- Dự phòng rủi ro khác

### **Tài khoản 4891- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng cho các dịch vụ thanh toán.

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng cho các dịch vụ thanh toán được trích lập.

**Bên Nợ ghi:** - Xử lý rủi ro dịch vụ thanh toán.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng cho các dịch vụ thanh toán hiện có.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng dịch vụ thanh toán.

### **Tài khoản 4892- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có những bằng chứng chắc chắn về sự giảm giá thường xuyên liên tục của hàng tồn kho ở Quỹ tín dụng.

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập.

**Bên Nợ ghi:** - Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo loại hàng tồn kho.

### **Tài khoản 4899- Dự phòng rủi ro khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng khác theo cơ chế tài chính của Quỹ tín dụng, ngoài những nội dung đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

**Bên Có ghi:** - Số dự phòng được lập.

**Bên Nợ ghi:** - Xử lý khoản rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập.

**Số dư Có:** - Phản ánh số dự phòng rủi ro hiện có.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản được trích lập dự phòng rủi ro.

### **Tài khoản 49- Lãi và phí phải trả**

#### ***Tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại Quỹ tín dụng .

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà Quỹ tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:

4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam

4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

**Bên Có ghi:** - Số tiền lãi phải trả dồn tích.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền lãi đã trả.



**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền lãi phải trả dồn tích, chưa thanh toán.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản tiền gửi.

***Tài khoản 493- Lãi phải trả cho tiền vay***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền vay Chính phủ, NHNN và các TCTD khác.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Lãi phải trả cho tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải trả cho tiền vay thể hiện số lãi tính dồn tích mà Quỹ tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 493 có tài khoản cấp III, cấp IV sau:

4931- Tiền lãi trên tiền vay bằng đồng Việt Nam

49311- Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng

49312- Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay từ các nguồn dự án

49313- Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay theo quy chế điều hòa vốn

49319- Lãi phải trả cho tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác

Nội dung hạch toán tài khoản 493 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

***Tài khoản 494- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải trả dồn tích tính trên các khoản vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân khác đã giao cho Quỹ tín dụng.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư thể hiện số lãi tính dồn tích mà Quỹ tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 494 có tài khoản cấp III sau:

4941- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam

Nội dung hạch toán tài khoản 494 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

***Tài khoản 497- Phí phải trả***

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải trả dồn tích khi Quỹ tín dụng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ các nhà cung cấp.

***Hạch toán trên tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1. Số phí phải trả cho các nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí phải trả thực tế trong kỳ.

2. Phí phải trả theo dõi trên tài khoản này thể hiện số phí tính dồn tích mà Quỹ tín dụng đã hạch toán vào chi phí trong kỳ nhưng chưa chi trả cho nhà cung cấp.

**Bên Có ghi:** - Số phí phải trả cho các nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ (*Hạch toán đối ứng vào tài khoản chi phí của QTD*).

**Bên Nợ ghi:** - Số phí phải trả đã thực hiện chi trả cho nhà cung cấp.

**Số dư Có:** - Phản ánh số phí còn phải trả cho các nhà cung cấp.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết cho từng nhà cung cấp.

**Loại 5: Hoạt động thanh toán**

Loại này dùng để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động Quỹ tín dụng; những khoản thanh toán giữa các Quỹ tín dụng và các khoản thanh toán khác.

**Tài khoản 50- Thanh toán giữa các Quỹ tín dụng**

***Tài khoản 502- Thu, chi hộ giữa các Quỹ tín dụng***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu, chi hộ giữa hai Quỹ tín dụng có đặt quan hệ thanh toán trực tiếp với nhau.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền chi hộ cho QTD khác.  
- Số tiền QTD khác thu hộ.  
- Thanh toán số tiền chênh lệch phải trả cho QTD khác.

**Bên Có ghi:** - Số tiền thu hộ cho QTD khác.  
- Số tiền QTD khác chi hộ.  
- Thanh toán số tiền chênh lệch phải thu QTD khác.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh các khoản chi hộ nhiều hơn thu hộ QTD khác.

**Số dư Có:** - Phản ánh các khoản thu hộ nhiều hơn chi hộ QTD khác.

### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng QTD có quan hệ thanh toán.

#### ***Tài khoản 509- Thanh toán khác giữa các Quỹ tín dụng***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác bằng đồng Việt Nam (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các Quỹ tín dụng.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền phải thu QTD khác.

- Số tiền trả cho QTD khác.

**Bên Có ghi:** - Số tiền phải trả cho QTD khác.

- Số tiền QTD khác trả.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền còn phải thu QTD khác.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền còn phải trả cho QTD khác.

### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng QTD có quan hệ thanh toán.

#### **Tài khoản 51- Thanh toán chuyên tiền**

##### ***Tài khoản 519- Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng Quỹ tín dụng***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác (ngoài thanh toán liên hàng) giữa các đơn vị trong từng hệ thống Quỹ tín dụng.

Tài khoản 519 có các tài khoản cấp III sau:

5191- Điều chuyển vốn

5192- Thu hộ, chi hộ

5199- Thanh toán khác

##### **Tài khoản 5191- Điều chuyển vốn**

Tài khoản này dùng để hạch toán số vốn điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa Hội Sở chính Quỹ tín dụng với các đơn vị trực thuộc trong cùng hệ thống.

**Bên Nợ ghi:** - Số vốn điều chuyển đi.

**Bên Có ghi:** - Số vốn điều chuyển đến.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số chênh lệch số vốn điều chuyển đi lớn hơn số vốn điều chuyển đến.

**Số dư Có:** - Phản ánh số chênh lệch số vốn điều chuyển đến lớn hơn số vốn điều chuyển đi.

**Hạch toán chi tiết:**

- Tại Hội Sở chính QTD: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ điều chuyển vốn.
- Tại các đơn vị thuộc cùng hệ thống QTD: Mở 1 tài khoản chi tiết (đứng tên Hội sở chính).

Nội dung hạch toán 2 tài khoản:

**Tài khoản 5192- Thu hộ, chi hộ****Tài khoản 5199- Thanh toán khác**

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu hộ, chi hộ hoặc thanh toán khác (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các đơn vị trong cùng hệ thống Quỹ tín dụng phát sinh trong quá trình giao dịch.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền đã chi hộ các đơn vị khác.

- Số tiền phải thu ở các đơn vị khác.

**Bên Có ghi:** - Số tiền đã thu hộ cho các đơn vị khác.

- Số tiền các đơn vị khác trả.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền còn phải thu các đơn vị khác.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền còn phải trả cho các đơn vị khác.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán.

**Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu**

Loại tài khoản này dùng để phản ánh các loại nguồn vốn, các quỹ dự trữ, dự phòng rủi ro... và kết quả kinh doanh của Quỹ tín dụng.

***Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1- Quỹ tín dụng có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành, nhưng với nguyên tắc phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo dõi từng đối tượng góp vốn (tổ chức hoặc cá nhân).

2- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải theo đúng chế độ và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

**Tài khoản 60- Vốn của Quỹ tín dụng*****Tài khoản 601- Vốn điều lệ***

Tài khoản này mở tại Hội Sở chính của Quỹ tín dụng dùng để phản ánh vốn điều lệ của Quỹ tín dụng.

Tài khoản 601 có các tài khoản cấp IV sau:

60101- Vốn điều lệ được hình thành từ vốn góp

60102- Vốn điều lệ được hình thành từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

**Bên Có ghi:** - Nguồn vốn điều lệ tăng.

**Bên Nợ ghi:** - Nguồn vốn điều lệ giảm.

**Số dư Có:** - Phản ánh vốn điều lệ hiện có của QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

- Ngoài sổ tài khoản chi tiết, các QTD mở thêm sổ theo dõi Danh sách các cổ đông và số tiền góp cổ phần.

#### ***Tài khoản 602- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định***

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn để xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ của Quỹ tín dụng (*ngoài phần vốn điều lệ được sử dụng để xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ*).

**Bên Có ghi:** - Tăng nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ của QTD (được Ngân sách Nhà nước cấp, trích từ quỹ phát triển nghiệp vụ, quỹ phúc lợi...)  
- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ.

**Bên Nợ ghi:** - Giảm nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ.  
- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ.

**Số dư Có:** - Phản ánh vốn XDCB, mua sắm TSCĐ hiện có của QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 2 tài khoản chi tiết:

1- Vốn Ngân sách Nhà nước cấp

2- Vốn của Quỹ tín dụng.

#### ***Tài khoản 609- Vốn khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các vốn khác của Quỹ tín dụng được hình thành trong quá trình hoạt động theo chế độ quy định.

**Bên Có ghi:** - Số vốn được hình thành.

**Bên Nợ ghi:** - Số vốn đã sử dụng.

**Số dư Có:** - Phản ánh các vốn khác hiện có.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn.

### **Tài khoản 61- Quỹ của Quỹ tín dụng**

Tài khoản 61 có các tài khoản cấp II, cấp III, cấp IV sau:

#### ***Tài khoản 611- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ***

61101- Quỹ dự trữ bổ sung VDL được hình thành từ lợi nhuận

61102- Quỹ dự trữ bổ sung VDL được hình thành từ số tiền miễn, giảm thuế TNDN

#### ***Tài khoản 612- Quỹ đầu tư phát triển***

6121- Quỹ đầu tư phát triển

6122- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo

#### ***Tài khoản 613- Quỹ dự phòng tài chính***

#### ***Tài khoản 619- Quỹ khác***

Các tài khoản này dùng để phản ánh các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Điều 87 Luật các TCTD và các quỹ như quỹ dự phòng tài chính ... của Quỹ tín dụng theo chế độ.

**Bên Có ghi:** - Số tiền trích lập quỹ hàng năm.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền sử dụng quỹ.

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền hiện có của từng quỹ.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

### **Tài khoản 63- Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc, đá quý**

Tài khoản này dùng để phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý. Quỹ tín dụng không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

#### ***Tài khoản 631- Chênh lệch tỷ giá hối đoái***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ tín dụng, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có tài khoản cấp III sau:

6311- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo

***Tài khoản 6311- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái qua việc đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của Quỹ tín dụng, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

**Bên Có ghi:** - Số chênh lệch Tăng do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng/ngày đánh giá;

**Bên Nợ ghi:** - Số chênh lệch Giảm do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng/ngày đánh giá;

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Thông thường, định kỳ đối với Quỹ tín dụng sau khi đánh giá lại số dư tất cả các tài khoản ngoại tệ và điều chỉnh hạch toán đối ứng vào tài khoản 6311, tài khoản này có doanh số nợ bằng doanh số có và số dư bằng không. Trường hợp cơ chế nghiệp vụ cho phép, hoạt động Quỹ tín dụng phát sinh các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ thì NHNN sẽ có văn bản hướng dẫn.

### **Tài khoản 64- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

#### ***Tài khoản 642- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ***

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Quỹ tín dụng.

***Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau:***

1. TSCĐ được đánh giá lại trong các trường hợp sau :

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;

- Khi góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần bằng tài sản mà có phát sinh chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán so với giá trị tài sản được xác định làm vốn góp.

2. Giá trị TSCĐ được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc giá được các thành viên tham gia liên doanh, được Đại hội đồng cổ đông, hoặc Hội đồng thẩm định giá tài sản thống nhất xác định.

3. Số chênh lệch giá do đánh giá lại TSCĐ được hạch toán và xử lý theo đúng các quy định trong chế độ quản lý tài chính hiện hành.

**Bên Nợ ghi:** - Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

**Bên Có ghi:** - Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

**Số dư bên Nợ:**

- Phản ánh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

**Số dư bên Có:**

- Phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản đánh giá lại.

**Tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối**

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối kết quả kinh doanh hoặc xử lý lỗ của Quỹ tín dụng.

***Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:***

1. Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 69 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

2. Việc phân phối kết quả kinh doanh của Quỹ tín dụng phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

3. Phải hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng niên độ kế toán (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Quỹ tín dụng (trích lập các quỹ, bổ sung vốn kinh doanh, chia lãi vốn góp, v.v...).

4. Khi áp dụng hội tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận chưa phân phối thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của tài khoản 692 “Lợi nhuận năm trước” trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

**Bên Có ghi:** - Số dư cuối kỳ của các Tài khoản thu nhập chuyển sang.

**Bên Nợ ghi:** - Số dư cuối kỳ của các Tài khoản chi phí chuyển sang.

- Trích lập các quỹ.

- Chia lãi cho các thành viên tham gia góp vốn.

**Số dư Có:** - Phản ánh số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

**Hạch toán chi tiết:**



- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 69 có các tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 691- Lợi nhuận năm nay:** Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân phối kết quả kinh doanh và xử lý lỗ của năm nay của Quỹ tín dụng.

Đầu năm sau, số dư cuối năm của tài khoản 691 được chuyển thành số dư đầu năm mới của tài khoản 692- “Lợi nhuận năm trước” (không phải lập chứng từ hạch toán).

**Tài khoản 692- Lợi nhuận năm trước:** Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước của Quỹ tín dụng.

### **Loại 7: Thu nhập**

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập của Quỹ tín dụng bao gồm: Thu nhập hoạt động tín dụng, kinh doanh, dịch vụ Ngân hàng và thu nhập bất thường.

**Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:**

1- Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản thu nhập của Quỹ tín dụng. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được lập chứng từ kết chuyển toàn bộ sang tài khoản lợi nhuận năm nay và không còn số dư.

2- Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị dùng để hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ số tiền thu được về thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào tài khoản chi phí (loại 8) .

3- Những khoản đã ghi vào thu nhập nhưng sau đó không thu được phải bù đắp bằng khoản dự phòng đã lập hoặc hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ (nếu chưa được lập dự phòng hoặc số dư dự phòng lập nhỏ hơn số nợ không thu được) mà không ghi giảm thu nhập.

4- Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính thì các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ (*thu lãi tiền gửi, cho vay nội bộ*) phải loại trừ.

5- Đối với thu nhập từ các cam kết ngoại bảng phải phân bổ trong suốt thời hạn thực hiện cam kết.

Các khoản thu nhập được hạch toán trên các tài khoản:

Tài khoản 70- Thu nhập từ hoạt động tín dụng

Tài khoản 71- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Tài khoản 74- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản 78- Thu nhập góp vốn, mua cổ phần

Tài khoản 79- Thu nhập khác

Trong các tài khoản cấp I trên đây, có các tài khoản cấp II được phân chia theo nội dung và phạm vi thu.

**Bên Có ghi:** - Các khoản thu về hoạt động kinh doanh trong năm.

**Bên Nợ ghi:** - Chuyển tiêu số dư Có cuối năm vào tài khoản lợi nhuận năm nay khi quyết toán.

- Điều chỉnh hạch toán sai sót trong năm (nếu có).

**Số dư Có:** - Phản ánh thu về hoạt động kinh doanh trong năm của QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

### **Tài khoản 70- Thu nhập từ hoạt động tín dụng**

Tài khoản 70 có các tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 701- Thu lãi tiền gửi:** gồm các khoản thu lãi tiền gửi của Quỹ tín dụng gửi tại NHNN, gửi tại các TCTD ở trong nước (nếu có).

**Tài khoản 702- Thu lãi cho vay:** gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước.

**Tài khoản 709- Thu khác từ hoạt động tín dụng:** gồm các khoản thu khác từ hoạt động tín dụng của Quỹ tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

### **Tài khoản 71- Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ**

Tài khoản 71 có các tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 711- Thu từ dịch vụ thanh toán:** gồm các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của Quỹ tín dụng đối với khách hàng như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu hộ, chi hộ, thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác...

Tài khoản 711 có các tài khoản cấp IV sau:

71101- Thu dịch vụ thanh toán

71102- Thu các dịch vụ thu hộ, chi hộ

71109- Thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác

**Tài khoản 713- Thu từ dịch vụ ngân quỹ:** gồm các khoản thu làm dịch vụ ngân quỹ của Quỹ tín dụng đối với khách hàng.

### **Tài khoản 714- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý**

Tài khoản 714 có tài khoản cấp IV sau:

71401- Thu từ nghiệp vụ chi trả kiều hối

71402- Thu từ nghiệp vụ bàn đổi ngoại tệ

71409- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác

***Tài khoản 718- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két***

***Tài khoản 719- Thu khác***

**Tài khoản 74- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác**

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 749- Thu về hoạt động kinh doanh khác***

Tài khoản 749 có tài khoản cấp IV sau:

74909- Thu khác

**Tài khoản 78- Thu nhập góp vốn, mua cổ phần**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập từ việc góp vốn tại Ngân hàng Hợp tác xã.

**Tài khoản 79- Thu nhập khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác của Quỹ tín dụng ngoài các khoản thu nhập nói trên, kể cả thu nhập bất thường (thu nhập đặc biệt), là những khoản thu mà Quỹ tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu nhập bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

Tài khoản 79 có tài khoản cấp II và cấp IV sau:

***Tài khoản 791- Thu nhập khác***

79101- Thu từ khoản nợ gốc đã xử lý rủi ro

79102- Thu từ các khoản nợ lãi đã xử lý rủi ro

79103- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

79109- Thu khác

## **Loại 8: Chi phí**

Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí của Quỹ tín dụng và bao gồm: Chi trả lãi và các khoản tương đương lãi, chi trả phí và dịch vụ, chi về hoạt động kinh doanh, chi nộp thuế, các khoản lệ phí chi phí quản lý chung và chi phí bất thường.

***Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

***1-*** Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản chi phí của Quỹ tín dụng. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được lập chứng từ kết chuyển toàn bộ sang tài khoản Lợi nhuận năm nay và không còn số dư.

2- Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ phần chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ theo quy định về chế độ tài chính. Tất cả các khoản thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ được hạch toán vào tài khoản thu nhập (loại 7).

Các khoản chi phí được hạch toán trên các tài khoản sau:

**Tài khoản 80- Chi phí hoạt động tín dụng**

**Tài khoản 81- Chi phí hoạt động dịch vụ**

**Tài khoản 83- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí**

**Tài khoản 84- Chi phí hoạt động kinh doanh khác**

**Tài khoản 85- Chi phí cho nhân viên**

**Tài khoản 86- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ**

**Tài khoản 87- Chi về tài sản**

**Tài khoản 88- Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng**

**Tài khoản 89- Chi phí khác**

Trong các tài khoản cấp I trên đây, có các tài khoản cấp II và cấp III, cấp IV được phân chia theo nội dung loại chi phí.

**Bên Nợ ghi:** - Các khoản chi về hoạt động kinh doanh trong năm.

**Bên Có ghi:** - Số tiền thu giảm chi các khoản chi trong năm.  
- Chuyển số dư Nợ cuối năm vào tài khoản Lợi nhuận năm nay khi quyết toán.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh các khoản chi về hoạt động kinh doanh trong năm.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở 1 tài khoản chi tiết hoặc Giám đốc QTD có thể quy định mở các tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

### **Tài khoản 80- Chi phí hoạt động tín dụng**

Tài khoản 80 có các tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 801- Trả lãi tiền gửi:** gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam cho các tổ chức kinh tế, cá nhân, TCTD khác ở trong nước.

**Tài khoản 802- Trả lãi tiền vay:** gồm các khoản trả lãi tiền vay NHNN, vay các TCTD khác trong nước.

*Tài khoản 809- Chi phí khác cho hoạt động tín dụng:* gồm các chi phí cho hoạt động tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

**Tài khoản 81- Chi phí hoạt động dịch vụ**

Tài khoản 81 có các tài khoản cấp II sau:

*Tài khoản 811- Chi về dịch vụ thanh toán*

*Tài khoản 812- Chi về phí bưu điện về mạng viễn thông*

*Tài khoản 813- Chi về ngân quỹ:* gồm các khoản chi phí về vận chuyển, bốc xếp, xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền, kiểm đếm, phân loại, đóng gói, bảo vệ tiền, GTCG và phương tiện thanh toán thay tiền.

Tài khoản 813 có các tài khoản cấp III sau:

8131- Vận chuyển, bốc xếp tiền

8132- Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền

8133- Bảo vệ tiền

8139- Chi khác

*Tài khoản 814- Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý*

Tài khoản 814 có các tài khoản cấp IV sau:

81401- Chi hoạt động về nghiệp vụ chi trả kiều hối

81402- Chi hoạt động về nghiệp vụ bàn đổi ngoại tệ

81409- Chi hoạt động về nghiệp vụ uỷ thác uỷ thác và đại lý khác

*Tài khoản 815- Chi về dịch vụ tư vấn*

*Tài khoản 816- Chi phí hoa hồng môi giới*

*Tài khoản 819- Chi khác:* gồm các khoản chi trả phí và dịch vụ của Quỹ tín dụng ngoài các khoản chi trả phí và dịch vụ nói trên như phí nhờ tiêu thụ ngoại tệ, phí dịch vụ thanh toán ngoại tệ.

**Tài khoản 83- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí**

*Tài khoản 831- Chi nộp thuế:* gồm các khoản chi nộp thuế theo quy định của Nhà nước (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp) như: thuế nhà đất, thuế trước bạ...

*Tài khoản 832- Chi nộp các khoản phí, lệ phí:* gồm các khoản phí, lệ phí như lệ phí giao thông các phương tiện vận tải...

*Tài khoản 833- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:* dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Quỹ tín dụng bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của Quỹ tín dụng trong năm hiện hành.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định sau:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

2. *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3. *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

4. *Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* là khoản giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài khoản 833 có các tài khoản cấp III sau:

8331- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

#### **TK 8331- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Quỹ tín dụng.

***Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.

2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

3. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, Quỹ tín dụng được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

4. Cuối năm tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào TK 69 “Lợi nhuận chưa phân phối” để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Bên Nợ ghi:** - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

**Bên Có ghi:** - Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập hiện hành đã ghi nhận trong năm.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ TK 69 “Lợi nhuận chưa phân phối”.

Tài khoản 8331- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành không có số dư cuối kỳ kế toán năm.

#### **Tài khoản 84- Chi phí hoạt động kinh doanh khác**

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

##### ***Tài khoản 849- Chi về hoạt động kinh doanh khác***

Tài khoản 849 có các tài khoản cấp IV sau:

84902- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa

84909- Chi phí khác

##### **Tài khoản 85- Chi phí cho nhân viên**

Tài khoản 85 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 851- Lương và phụ cấp lương:*** gồm các khoản chi lương và phụ cấp lương cho cán bộ và nhân viên theo chế độ quy định.

Tài khoản 851 có tài khoản cấp III sau:

8511- Lương và phụ cấp lương

##### ***Tài khoản 852- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động***

**Tài khoản 853- Các khoản chi để đóng góp theo lương:** gồm các khoản chi nộp bảo hiểm xã hội, đóng bảo hiểm y tế, nộp kinh phí công đoàn và các khoản chi đóng góp khác theo chế độ.

Tài khoản 853 có các tài khoản cấp III sau:

- 8531- Nộp bảo hiểm xã hội
- 8532- Nộp bảo hiểm y tế
- 8533- Nộp bảo hiểm lao động
- 8534- Nộp kinh phí công đoàn
- 8539- Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ

**Tài khoản 854- Chi trợ cấp:** gồm các khoản chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc... theo quy định của Nhà nước.

Tài khoản 854 có các tài khoản cấp III sau:

- 8541- Trợ cấp khó khăn
- 8542- Trợ cấp thôi việc
- 8549- Chi trợ cấp khác

**Tài khoản 856- Chi ăn ca cho cán bộ nhân viên Quỹ tín dụng:** dùng để hạch toán số tiền chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên của Quỹ tín dụng theo chế độ tài chính đối với các Quỹ tín dụng.

**Tài khoản 857- Chi y tế cho cán bộ, nhân viên Quỹ tín dụng:** Gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ cho cán bộ, nhân viên Quỹ tín dụng, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**Tài khoản 859- Chi khác cho cán bộ, nhân viên Quỹ tín dụng:** Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi khác cho cán bộ, nhân viên Quỹ tín dụng theo quy định về chế độ tài chính của Quỹ tín dụng.

**Tài khoản 86- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ**

Tài khoản 86 có các tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 861- Chi về vật liệu và giấy tờ in:** gồm các khoản chi mua sắm các loại vật liệu văn phòng, các tài sản mau hư rẻ tiền (không thuộc phạm vi công cụ lao động), xăng dầu (trừ xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền), giấy tờ in thông thường...

Tài khoản 861 có các tài khoản cấp III sau:

- 8611- Vật liệu văn phòng
- 8612- Giấy tờ in
- 8613- Vật mang tin
- 8614- Xăng dầu



## 8619- Vật liệu khác

**Tài khoản 862- Công tác phí:** gồm các khoản chi về công tác phí cho cán bộ nhân viên Quỹ tín dụng được cử đi công tác theo chế độ quy định.

**Tài khoản 863- Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ:** gồm các khoản chi cho công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên của Quỹ tín dụng như chi phí tổ chức các lớp tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ...

**Tài khoản 864- Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến:** gồm các khoản chi nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các đề tài khoa học và công nghệ, chi thuê dịch tài liệu nước ngoài...

**Tài khoản 865- Chi bưu phí và điện thoại:** gồm các khoản chi về bưu phí (như tem thư gửi công văn, bưu phẩm...), cước phí sử dụng máy điện thoại... trả cho cơ quan bưu điện.

**Tài khoản 866- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi**

**Tài khoản 867- Chi mua tài liệu, sách báo:** gồm các khoản chi mua tài liệu, sách báo phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu...

**Tài khoản 868- Chi về các hoạt động đoàn thể của Quỹ tín dụng:**  
Gồm các khoản chi theo quy định

**Tài khoản 869- Các khoản chi phí quản lý khác:** gồm các khoản chi về tiền điện, nước sử dụng ở cơ quan trả cho công ty điện lực, công ty cấp nước, chi làm vệ sinh cơ quan (dụng cụ phương tiện làm vệ sinh, thuê người làm vệ sinh...); chi hội nghị (sơ kết, tổng kết công tác, hội nghị chuyên đề theo chế độ quy định); chi lễ tân, khánh tiết; chi phí cho thanh tra, kiểm toán hoạt động Quỹ tín dụng; chi phí phòng cháy, chữa cháy cho cơ quan (trừ khoản chi để bảo vệ kho tiền) ...

Tài khoản 869 có các tài khoản cấp III sau:

8691- Điện, nước, vệ sinh cơ quan

8693- Hội nghị

8694- Lễ tân, khánh tiết

8695- Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động QTD

8696- Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước

8697- Chi phí phòng cháy, chữa cháy

8699- Các khoản chi khác

## **Tài khoản 87- Chi về tài sản**

Tài khoản 87 có các tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 871- Khấu hao cơ bản tài sản cố định:** là số tiền trích khấu hao cơ bản tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí.

**Tài khoản 872- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản:** gồm các khoản chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, mua phụ tùng thay thế các bộ phận của tài sản bị hư hỏng, chi lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện nước cho các công trình đang sử dụng...

**Tài khoản 874- Mua sắm công cụ lao động:** gồm các khoản chi mua sắm các tài sản thuộc đối tượng công cụ lao động theo quy định của Nhà nước.

**Tài khoản 875- Chi bảo hiểm tài sản:** gồm các khoản chi nộp cho công ty bảo hiểm về tài sản.

**Tài khoản 876- Chi thuê tài sản**

**Tài khoản 88- Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng**

Tài khoản 88 có tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 882- Chi dự phòng**

Tài khoản 882 có các tài khoản cấp III sau:

8822- Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi

8824- Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán

8825- Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8826- Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần

8829- Chi dự phòng rủi ro khác

**Tài khoản 883- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng:** gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng, chi nộp quỹ đảm bảo an toàn hệ thống Quỹ tín dụng.

Tài khoản 883 có các tài khoản cấp IV sau:

88301- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

88302- Chi nộp quỹ đảm bảo an toàn hệ thống Quỹ tín dụng

**Tài khoản 89- Chi phí khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí khác theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

**Tài khoản 891- Chi công tác xã hội:** gồm chi tài trợ cho y tế, giáo dục, tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai, chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo và các khoản chi khác về công tác xã hội theo quy định của pháp luật.

**Tài khoản 899- Chi phí khác theo chế độ tài chính:** gồm các khoản chi phí theo quy định về chế độ tài chính của Quỹ tín dụng ngoài các khoản đã được quy định hạch toán vào tài khoản chi phí thích hợp.

Tài khoản 899 có các tài khoản cấp IV sau:

89901- Chi thanh lý nhượng bán tài sản cố định

89902- Chi phí tham gia hiệp hội, ngành nghề

89909- Chi khác

Nội dung hạch toán trên các tài khoản này thực hiện theo nội dung hạch toán của Tài khoản 89- Chi phí khác.

### **Loại 9: Các tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán**

Loại này dùng để phản ánh tiền không có giá trị lưu hành, những cam kết, những tài sản hiện có ở Quỹ tín dụng nhưng không thuộc quyền sở hữu của Quỹ tín dụng như: tài sản nhận giữ hộ, tài sản gán nợ, xiết nợ chờ xử lý...

Việc xác định giá trị tài sản để hạch toán vào các tài khoản này được căn cứ vào hợp đồng, biên bản giao nhận tài sản hoặc các chứng từ có liên quan khác.

#### **Tài khoản 90- Tiền không có giá trị lưu hành**

##### ***Tài khoản 901- Tiền không có giá trị lưu hành***

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tiền không có giá trị lưu hành đang bảo quản ở các Quỹ tín dụng.

Tài khoản 901 có các tài khoản cấp III sau:

9011- Tiền mẫu

9019- Tiền nghi giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý

##### **Tài khoản 9011- Tiền mẫu**

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại tiền dùng làm mẫu đang bảo quản ở Quỹ tín dụng.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền dùng làm mẫu nhập kho.

**Bên Có ghi:** - Số tiền dùng làm mẫu xuất kho.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền dùng làm mẫu đang bảo quản ở Quỹ tín dụng.

##### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền mẫu phát hành qua từng thời kỳ. Nếu có nhiều người chịu trách nhiệm bảo quản, các Quỹ tín dụng mở thêm sổ theo dõi từng loại tiền mẫu giao cho từng người bảo quản.

##### **Tài khoản 9019- Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản ở các Quỹ tín dụng.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại nhập kho chờ xử lý.
- Bên Có ghi:** - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại đã được xử lý.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản trong kho của Quỹ tín dụng.
- Hạch toán chi tiết:**
- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại và người chịu trách nhiệm bảo quản.

### **Tài khoản 93- Các cam kết nhận được**

#### ***Tài khoản 931- Các cam kết bảo lãnh nhận từ các TCTD khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản cam kết cho Quỹ tín dụng sẽ được nhận theo hợp đồng đã thỏa thuận từ TCTD khác.

Tài khoản 931 có các tài khoản cấp III sau:

9311- Vay vốn

9319- Các bảo lãnh khác

- Bên Nợ ghi:** - Cam kết sẽ được thực hiện.
- Bên Có ghi:** - Cam kết đã thực hiện.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh cam kết cho Quỹ tín dụng sẽ được thực hiện.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và TCTD đưa ra cam kết.

#### ***Tài khoản 938- Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được***

Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản cam kết bằng các văn bản, chứng từ cam kết khác (không phải là cam kết bảo lãnh) Quỹ tín dụng nhận được.

#### ***Tài khoản 939- Các bảo lãnh khác nhận được***

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản cam kết cho Quỹ tín dụng sẽ được nhận theo hợp đồng đã thỏa thuận từ khách hàng.

Nội dung hạch toán trên tài khoản 938, 939 giống như nội dung hạch toán tài khoản 931.

### **Tài khoản 94- Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

#### ***Tài khoản 941- Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam đã quá hạn mà Quỹ tín dụng chưa thu được.

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền lãi chưa thu được.
- Bên Có ghi:** - Số tiền lãi đã thu được.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam Quỹ tín dụng chưa thu được.
- Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị vay chưa trả lãi cho Quỹ tín dụng.

***Tài khoản 945- Lãi tiền gửi chưa thu được***

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi tiền gửi mà Quỹ tín dụng chưa thu được.

Nội dung hạch toán tài khoản 945 giống nội dung hạch toán tài khoản 944.

***Tài khoản 949- Phí phải thu chưa thu được***

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu của Quỹ tín dụng chưa thu được.

- Bên Nợ ghi:** - Số phí phải thu chưa thu được.
- Bên Có ghi:** - Số phí phải thu đã thu được.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số phí phải thu chưa thu được.
- Hạch toán chi tiết:**  
- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng.

**Tài khoản 97- Nợ khó đòi đã xử lý**

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản nợ bị tổn thất đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để có thể tiếp tục thu hồi dần. Thời gian theo dõi trên tài khoản này phải theo quy định của Bộ Tài chính, hết thời gian quy định mà không thu được thì cũng huỷ bỏ.

Đối với những khoản xoá nợ theo Lệnh của Chính phủ thì không hạch toán vào tài khoản này.

Tài khoản 97 có tài khoản cấp II sau:

971- Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

***Tài khoản 971- Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi***

- Bên Nợ ghi:** - Số tiền nợ khó đòi đã được bù đắp nhưng đưa ra theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán.
- Bên Có ghi:** - Số tiền thu hồi được của khách hàng.  
- Số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số nợ bị tổn thất đã được bù đắp nhưng vẫn phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nợ và từng khoản nợ.

Tài khoản 971 có các tài khoản cấp III sau:

- 9711- Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
- 9712- Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

### **Tài khoản 98- Nghiệp vụ mua bán nợ, ủy thác và đại lý**

#### ***Tài khoản 982- Cho vay theo hợp đồng hợp vốn***

Tài khoản này mở tại Quỹ tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn góp của các Quỹ tín dụng thành viên trong nghiệp vụ cho vay theo hợp đồng hợp vốn.

Tài khoản 982 có các tài khoản cấp III sau:

- 9821- Nợ trong hạn
- 9822- Nợ quá hạn

#### ***Tài khoản 9821- Nợ trong hạn***

Tài khoản này mở tại Quỹ tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn góp của các Quỹ tín dụng thành viên trong nghiệp vụ cho vay theo hợp đồng hợp vốn đối với các khoản cho vay còn trong hạn theo hợp đồng tín dụng hoặc còn trong thời gian gia hạn nợ đối với các khoản vay được Quỹ tín dụng gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền cho vay còn trong hạn theo hợp đồng hợp vốn.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

**Bên Có ghi:** - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đang cho khách hàng vay trong hạn.

### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Quỹ tín dụng thành viên và từng khách hàng vay tiền.

Tài khoản 9821 có các tài khoản cấp IV như sau

- 98211- Nợ đủ tiêu chuẩn
- 98212- Nợ cần chú ý
- 98213- Nợ dưới tiêu chuẩn
- 98214- Nợ nghi ngờ
- 98215- Nợ có khả năng mất vốn

### **Tài khoản 98211- Nợ đủ tiêu chuẩn**

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

**Bên Nợ ghi:**

- Số tiền cho các tổ chức, cá nhân vay.
- Số tiền chuyển từ tài khoản nợ thích hợp khác sang theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

**Bên Có ghi:**

- Số tiền thu nợ từ các tổ chức, cá nhân.
- Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp khác theo quy định hiện hành về phân loại nợ.
- Số tiền QTD chuyển sang theo dõi trên tài khoản ngoại bảng.

**Số dư Nợ:**

- Phản ánh nợ vay của các tổ chức, cá nhân được phân loại vào nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân vay tiền.

### **Tài khoản 98212- Nợ cần chú ý**

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 2 (Nợ cần chú ý) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ đủ tiêu chuẩn”.

### **Tài khoản 98213- Nợ dưới tiêu chuẩn**

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ đủ tiêu chuẩn”.

### **Tài khoản 98214- Nợ nghi ngờ**

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ đủ tiêu chuẩn”.

### **Tài khoản 982115- Nợ có khả năng mất vốn**

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Quỹ tín dụng cho các tổ chức, cá nhân vay và được Quỹ tín dụng phân loại vào nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán các tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ đủ tiêu chuẩn”.

#### ***Tài khoản 9822- Nợ quá hạn***

Tài khoản này mở tại Quỹ tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn góp của các Quỹ tín dụng thành viên trong nghiệp vụ cho vay theo hợp đồng hợp vốn đối với các khoản cho vay đã quá hạn, không được điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền Quỹ tín dụng cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền cho vay quá hạn theo hợp đồng hợp vốn.

**Bên Có ghi:** - Số tiền khách hàng trả nợ.  
- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng QTD thành viên và từng khách hàng vay.

Tài khoản 9822 có các tài khoản cấp IV như sau

98221- Nợ đủ tiêu chuẩn

98222- Nợ cần chú ý

98223- Nợ dưới tiêu chuẩn

98224- Nợ nghi ngờ

98225- Nợ có khả năng mất vốn

#### ***Tài khoản 983- Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác***

Tài khoản này mở tại Quỹ tín dụng nhận ủy thác cấp tín dụng để phản ánh tình hình cấp tín dụng cho khách hàng bằng vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác).

Tài khoản 983 có các tài khoản cấp III, cấp IV sau:

9831- Nợ trong hạn

98311- Nợ đủ tiêu chuẩn

98312- Nợ cần chú ý

98313- Nợ dưới tiêu chuẩn

98314- Nợ nghi ngờ



98315- Nợ có khả năng mất vốn

9832- Nợ quá hạn

98321- Nợ đủ tiêu chuẩn

98322- Nợ cần chú ý

98323- Nợ dưới tiêu chuẩn

98324- Nợ nghi ngờ

98325- Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung hạch toán tài khoản 9831 giống như nội dung hạch toán tài khoản 9821

Nội dung hạch toán tài khoản 9832 giống như nội dung hạch toán tài khoản 9822

### ***Tài khoản 984- Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác***

Tài khoản này mở tại Quỹ tín dụng nhận ủy thác, làm đại lý, dùng để phản ánh tình hình thực hiện các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác.

**Bên Nợ ghi:** - Số tiền nhận ủy thác, làm đại lý tăng.

**Bên Có ghi:** - Số tiền nhận ủy thác, làm đại lý giảm.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đang cho nhận ủy thác, làm đại lý.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng ủy thác, thuê đại lý.

### **Tài khoản 99- Tài sản và chứng từ khác**

#### ***Tài khoản 992- Tài sản khác giữ hộ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản của các đơn vị khác giao cho Quỹ tín dụng giữ hộ theo chế độ quy định. Giá trị của tài sản giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật, nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị tài sản nhận giữ hộ.

**Bên Có ghi:** - Giá trị tài sản trả lại cho người gửi.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị tài sản QTD đang giữ hộ khách hàng.

#### **Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có tài sản nhờ giữ hộ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Quỹ tín dụng lưu biên bản giao nhận tài sản giữ hộ để theo dõi hiện vật.

#### ***Tài khoản 993- Tài sản thuê ngoài***

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản Quỹ tín dụng thuê ngoài để sử dụng.

- Bên Nợ ghi:** - Giá trị tài sản thuê ngoài.
- Bên Có ghi:** - Giá trị tài sản trả lại người sở hữu.
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài QTD đang bảo quản.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Quỹ tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản của từng người sở hữu.

***Tài khoản 994- Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng***

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản thế chấp, cầm cố của các tổ chức, cá nhân vay vốn Quỹ tín dụng theo chế độ cho vay quy định.

- Bên Nợ ghi:** - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố giao cho QTD quản lý để bảo đảm nợ vay.

- Bên Có ghi:** - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố trả lại tổ chức, cá nhân vay khi trả được nợ.  
- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được đem phát mại để trả nợ vay QTD.

- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị tài sản thế chấp, cầm cố QTD đang quản lý.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thế chấp, cầm cố.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Quỹ tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản thế chấp, cầm cố của từng tổ chức, cá nhân vay vốn.

***Tài khoản 995- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý***

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản gán, xiết nợ của tổ chức, cá nhân vay vốn Quỹ tín dụng để chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay.

- Bên Nợ ghi:** - Giá trị tài sản QTD tạm giữ chờ xử lý.

- Bên Có ghi:** - Giá trị tài sản QTD tạm giữ đã được xử lý.

- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị tài sản của tổ chức, cá nhân vay vốn đang được QTD tạm giữ chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay QTD.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản tạm giữ.

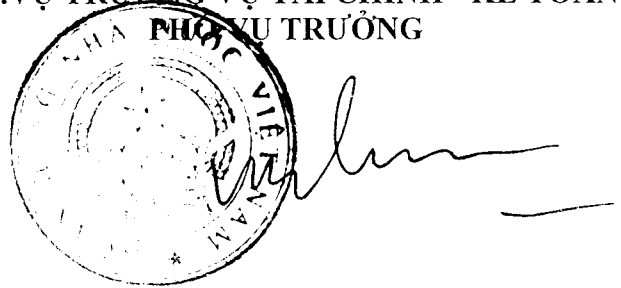
IV. Công văn này có hiệu lực kể từ ngày **01/7/2015** và thay thế Công văn số 1179/CV-KTTC2 ngày 19/8/2004 và các Công văn sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán Quỹ tín dụng có liên quan.

V. Giám đốc NHNN Chi nhánh tỉnh thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ tín dụng chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung hướng dẫn tại Công văn này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (*Vụ Tài chính - Kế toán*) để kịp thời xử lý./. *MĐ*

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
  - (*NHNN Chi nhánh tỉnh, TP sao gửi và chỉ đạo các QTD trên địa bàn*);
  - PTĐ Đào Minh Tú; (để báo cáo);
  - Cơ quan TTGSNH;
  - Ngân hàng Hợp tác xã;
  - Hiệp hội Quỹ TDND VN;
  - Lưu VP, TCKT2 (05). *MĐ*
- (để phối hợp thực hiện)*

**TL. THÔNG ĐỐC**  
**KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**  
**PHẠM THỊ MINH NGHĨA**



**Phạm Thị Minh Nghĩa**

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Quỹ tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản gán, xiết nợ của từng tổ chức, cá nhân vay.

***Tài khoản 996- Các GTCG của khách hàng đưa cầm cố***

Tài khoản này dùng để phản ánh các GTCG của khách hàng đưa cầm cố để vay vốn Quỹ tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản 996 giống như nội dung hạch toán tài khoản 994.

***Tài khoản 998- Tài sản, GTCG của Quỹ tín dụng thế chấp, cầm cố***

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản, GTCG của Quỹ tín dụng thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị tài sản thế chấp Quỹ tín dụng thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

**Bên Có ghi:** - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được trả lại sau khi trả được nợ.

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được xử lý.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị tài sản Quỹ tín dụng đang thế chấp, cầm cố.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thế chấp, cầm cố.

***Tài khoản 999- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản***

Tài khoản này dùng để hạch toán các chứng từ có giá trị mà Quỹ tín dụng đang chịu trách nhiệm bảo quản như sổ tiết kiệm của khách hàng nhờ Quỹ tín dụng giữ hộ... Giá trị của các chứng từ được hạch toán theo đúng số tiền ghi trên chứng từ.

**Bên Nợ ghi:** - Giá trị các chứng từ nhận vào để bảo quản.

**Bên Có ghi:** - Giá trị các chứng từ xuất ra.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị các chứng từ Quỹ tín dụng đang bảo quản.

**Hạch toán chi tiết:**

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng từ bảo quản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Quỹ tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết các chứng từ của từng đơn vị, cá nhân nhờ giữ hộ.

**PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN VIỆC CHUYỂN ĐỔI  
SỐ LIỆU TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**  
(Kèm theo công văn số *1687/NHNN-TCKT* ngày *20./3/2015*)

Để triển khai thực hiện Công văn số *1687/NHNN-TCKT* ngày *20./3/2015* của NHNN về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán Quỹ tín dụng có hiệu lực từ ngày **01/7/2015**, NHNN hướng dẫn việc chuyển đổi số liệu kế toán từ các tài khoản cũ sang các tài khoản mới như sau:

**1- Yêu cầu:**

Việc chuyển số liệu từ tài khoản cũ sang tài khoản mới phải đảm bảo yêu cầu chính xác và an toàn tài sản, cụ thể:

- Quỹ tín dụng phải lập Bảng kê tài khoản chuyển đổi số liệu, trong đó quy định rõ số hiệu và tên tài khoản cũ, số hiệu và tên tài khoản mới chuyển đổi số liệu tương ứng.

- Phản ánh đúng nội dung, tính chất tài khoản.

- Số dư đầu năm 2015, doanh số phát sinh 06 tháng và số dư **cuối tháng 6/2015** của các tài khoản cũ không thay đổi khi chuyển sang tài khoản mới.

- Kể từ **ngày 01/7/2015** tài khoản được ghi, in trên chứng từ, sổ kế toán chi tiết, báo cáo kế toán được thể hiện theo số hiệu tài khoản mới.

**2- Phương pháp chuyển số liệu từ tài khoản cũ sang tài khoản mới:**

**2.1-** Để việc chuyển đổi số liệu từ tài khoản cũ sang tài khoản mới được đúng nội dung, tính chất tài khoản, các quỹ tín dụng cần nghiên cứu, nắm vững nội dung thay đổi của Hệ thống tài khoản kế toán.

**2.2-** Việc chuyển đổi số liệu từ tài khoản cũ sang tài khoản mới được thực hiện vào **cuối ngày 30/6/2015**, sau khi đã cập nhật và lưu trữ ngày, in sổ kế toán chi tiết, bảng cân đối tài khoản kế toán ngày, tháng và 6 tháng đầu năm 2015 theo số hiệu và tên tài khoản cũ.

Số liệu chuyển đổi bao gồm: số dư đầu năm 2015, doanh số phát sinh trong 06 tháng và số dư cuối tháng 6/2015.

**2.3-** Việc chuyển số liệu từ tài khoản cũ sang tài khoản mới được thực hiện từ sổ kế toán chi tiết (từ các tiểu khoản) theo các trường hợp sau:

**a) Trường hợp 1: Từ một tài khoản chi tiết cũ chuyển sang một tài khoản chi tiết mới:**

- Trên tài khoản chi tiết cũ, sau khi khóa sổ sách cuối ngày 30/6/2015, các Quỹ tín dụng ghi thêm dòng chữ: “chuyển sang tài khoản chi tiết mới số ...”.

- Trên tài khoản chi tiết mới (đầu ngày 01/7/2015), các Quỹ tín dụng ghi đầy đủ các số liệu từ tài khoản chi tiết cũ chuyển sang:

- + Chuyển số liệu từ tài khoản chi tiết cũ số ..... sang;
- + Số dư đầu năm 2015;
- + Doanh số 06 tháng;
- + Số dư cuối tháng 6/2015.

Số dư tài khoản chi tiết mới đầu ngày 01/7/2015 phải khớp đúng với số dư tài khoản chi tiết cũ cuối ngày 30/6/2015.

**b) Trường hợp 2: Từ nhiều tài khoản chi tiết cũ chuyển sang một tài khoản chi tiết mới:**

- Trên tài khoản chi tiết cũ, các Quỹ tín dụng ghi theo hướng dẫn trên (điểm a);
- Trên tài khoản chi tiết mới, các Quỹ tín dụng ghi lần lượt các số liệu của các tài khoản chi tiết cũ chuyển sang (mỗi tài khoản chi tiết cũ ghi một dòng), sau đó tính tổng số dư đầu năm 2015, tổng doanh số phát sinh 6 tháng và tổng số dư cuối ngày 30/6/2015 của các tài khoản chi tiết cũ để xác định số dư đầu năm 2015, doanh số phát sinh 6 tháng và số dư đầu ngày 01/7/2015 của tài khoản chi tiết mới.

**c) Trường hợp 3: Từ một tài khoản chi tiết cũ chuyển sang nhiều tài khoản chi tiết mới:**

- Trên tài khoản chi tiết cũ, các Quỹ tín dụng ghi lần lượt các số liệu chuyển sang các tài khoản chi tiết mới số ..... (mỗi tài khoản chi tiết một dòng). Sau đó cộng các số liệu: số dư đầu năm 2014, doanh số phát sinh 6 tháng và số dư đầu ngày 01/7/2015 của các tài khoản chi tiết mới được chuyển sang để đối chiếu khớp đúng với số dư đầu năm 2014, doanh số phát sinh 5 tháng và số dư cuối ngày 30/6/2015 của tài khoản chi tiết cũ.

- Trên từng tài khoản chi tiết mới, các Quỹ tín dụng ghi đầy đủ các số liệu từ tài khoản chi tiết cũ chuyển sang theo hướng dẫn trên (điểm a).

**3. Lập Bảng cân đối tài khoản hàng tháng:**

- Sau khi chuyển xong số liệu từ các tài khoản cũ sang tài khoản mới, các Quỹ tín dụng lập Bảng cân đối tài khoản 6 tháng đầu năm 2015 theo số hiệu tài khoản mới để kiểm tra lại tính chính xác của việc chuyển số liệu.

- Bảng cân đối tài khoản hàng tháng từ tháng 07/2015 trở đi, các Quỹ tín dụng lập theo Hệ thống tài khoản kế toán đã sửa đổi theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20./3/2015 của NHNN. *e*